

Số: 5455 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật Quy hoạch ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận số 127-KL/TU ngày 30/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về việc điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 559/TTr-STC ngày 31/12/2025 về điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

- Phạm vi, ranh giới điều chỉnh Quy hoạch gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền thành phố Hải Phòng có tổng diện tích tự nhiên là 3.194,72 km² (theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh) và phần không gian biển được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Thành phố Hải Phòng có tọa độ địa lý từ 20°30'39" đến 21°14'20" vĩ độ Bắc và từ 106°07'20" đến 107°08'39" kinh độ Đông.

- Thành phố Hải Phòng giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh và Biển Đông.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, đồng bộ với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, chủ trương, đường lối của Đảng; Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các Chiến lược quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I; chủ động nắm bắt cơ hội, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của đô thị cảng biển và trung tâm kinh tế vùng, "cửa chính ra biển" của miền Bắc, xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, kết nối quốc tế, động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và cả nước, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á.

- Hải Phòng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa với chính quyền địa phương hai cấp tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tiên phong thử nghiệm mô hình phát triển mới; phát huy vai trò đầu tàu thể chế trong vùng và cả nước; xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế mới hiện đại, bền vững, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chủ yếu, phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch. Lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân làm mục tiêu cao nhất và là động lực phát triển thành phố; văn hóa ngang tầm với kinh tế; phát huy truyền thống "Thành phố Anh hùng và xứ Đông văn hiến"; coi trọng giáo dục - đào tạo, y tế và an sinh xã hội, tiếp tục thực hiện chủ trương "Đầu tư cho an sinh, phúc lợi xã hội đi trước một bước so với phát triển kinh tế"; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau.

- Tăng cường liên kết với các tỉnh ven biển Bắc Bộ, khu vực đồng bằng sông Hồng, các tỉnh phía Bắc; mở rộng không gian phát triển; tổ chức hợp lý không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển đô thị biển hiện đại. Tổ chức không gian phát triển phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số.

- Ưu tiên phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số và hạ tầng giao thông liên vùng, cảng biển, sân bay, hạ tầng năng lượng và đô thị thông minh. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

- Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biển, đảo quốc gia; đảm bảo an ninh, an toàn cuộc sống và sản xuất của người dân, doanh nghiệp cả trên đất liền và trên biển, đảo; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Hải Phòng là thành phố cảng công nghiệp hiện đại, thông minh, sinh thái, kết nối toàn cầu và đáng sống tầm cỡ thế giới; là trung tâm kinh tế biển, trung tâm cảng biển, logistics trọng điểm quốc gia và quốc tế, trung tâm du lịch chất lượng cao, trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, nhất là khoa học - công nghệ biển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao ngang tầm với các thành phố hàng đầu Châu Á và thế giới.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố cảng công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái và đáng sống tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; là trung tâm kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, dịch vụ - logistics và năng lượng sạch hàng đầu cả nước, trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, an sinh và phúc lợi xã hội toàn diện, tiệm cận các thành phố tiêu biểu trong khu vực; quốc phòng - an ninh - trật tự an toàn xã hội vững chắc; đi đầu trong xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

(1) Phân đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 12%/năm thời kỳ 2021-2030; giai đoạn 2026 - 2030 đạt bình quân 13%/năm trở lên, phân đầu đạt 14%/năm; trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 15,2%/năm; dịch vụ tăng 10,9%/năm; nông, lâm và thủy sản tăng 2%/năm.

(2) GRDP bình quân đầu người năm 2030 (giá hiện hành) đạt khoảng 11.250 USD/người.

(3) Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt trên 35%.

(4) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 15,5% - 16,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030 đạt 47% - 48%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2030 đạt trên 60%.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt 245.500 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 122.000 tỷ đồng.

(6) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026 - 2030 đạt 2,4 triệu tỷ đồng.

(7) Kim ngạch xuất khẩu phần đầu đến năm 2030 đạt 75 tỷ USD trở lên.

(8) Sản lượng hàng hoá thông qua các cảng trên địa bàn năm 2030 đạt 380 triệu tấn.

(9) Khách du lịch đến năm 2030 đạt 25 triệu lượt.

(10) Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP đến năm 2030 đạt 57%.

(11) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân năm giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 11%/năm.

(12) Đến năm 2030, có khoảng 87.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn; số doanh nghiệp thành lập mới hằng năm khoảng 9.200 doanh nghiệp.

(13) Chỉ số chuyển đổi số (DTI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số chuyển đổi xanh (PGI) hằng năm thuộc top 5 địa phương dẫn đầu cả nước, phần đầu trong top 3.

(14) Phần đầu đến năm 2030: 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(15) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 55% vào năm 2030.

(16) Đến năm 2030, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 62% - 63% lực lượng lao động trong độ tuổi của thành phố.

(17) Chỉ số phát triển con người năm 2030 đạt 0,8.

(18) Hoàn thành khoảng 32.900 căn nhà ở xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030.

(19) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100% vào năm 2030; có từ 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trở lên.

(20) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 40% trở lên vào năm 2030.

(21) Xây dựng thí điểm từ 25-30 tiểu đội, trung đội dân quân thường trực ở các xã, phường, đặc khu được Bộ Quốc phòng công nhận trọng điểm về quốc phòng, an ninh.

(22) Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm đạt tỷ lệ trên 75%, các loại tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm

(1) Tiếp tục cụ thể hóa và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội;

(2) Triển khai xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng và thành lập Khu kinh tế phía Bắc;

(3) Triển khai xây dựng, vận hành Khu thương mại tự do;

(4) Phối hợp xây dựng đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh và các Trung tâm Logistics dọc theo tuyến đường sắt và các tuyến đường giao thông lớn, gần các cảng biển, cảng hàng không, cảng thủy nội địa;

(5) Tiếp tục xây dựng, hoàn thành các bến còn lại của Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện;

(6) Khởi công xây dựng cảng Nam Đồ Sơn (2026) và triển khai xây dựng các bến của Cảng Nam Đồ Sơn;

(7) Hoàn thành xây dựng Nhà ga hành khách số 2, Nhà ga hàng hóa và mở rộng sân đỗ máy bay Cảng hàng không quốc tế Cát Bi;

(8) Xây dựng và nâng cấp hệ thống cảng thủy nội địa; phát triển các tuyến đường thủy ven biển, nối liền khu du lịch Đồ Sơn với quần đảo Cát Bà, vịnh Hạ Long; nối liền các cửa sông lớn của thành phố và các tỉnh lân cận, kết nối với khu vực cảng biển để tận dụng ưu thế của vận tải sông pha biển;

(9) Xây dựng tuyến đường nối cảng Lạch Huyện, khu vực phía Bắc thành phố với sân bay Gia Bình;

(10) Xây dựng tuyến đường kết nối Đông - Tây thành phố Hải Phòng;

(11) Triển khai Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Hải Phòng;

(12) Phát triển đô thị dọc 2 bờ Sông Cấm;

(13) Phát triển các khu du lịch Đồ Sơn, Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà và quần thể Di sản văn hóa thế giới Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc;

(14) Sắp xếp đưa vào sử dụng hợp lý, hiệu quả các tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư, không sử dụng, sử dụng kém hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố;

(15) Sắp xếp lại các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt, chưa triển khai theo hướng gắn với các trục giao thông chính và mở rộng quy mô hợp lý, phù hợp với tiêu chuẩn khu, cụm công nghiệp sinh thái.

5. Các khâu đột phá

1) Về thể chế: Hoàn thiện bộ máy chính quyền, tiếp tục cải cách hành chính; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực then chốt hình thành mô hình tăng trưởng mới; thí điểm mô hình đô thị, cảng biển, giao

thông, khu công nghiệp thông minh tại một số địa bàn, lĩnh vực trọng điểm. Triển khai hiệu quả cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố, đặc biệt là Khu thương mại tự do. Tập trung rà soát, xây dựng và hoàn thiện thể chế và các cơ chế, chính sách phát triển thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố thông thoáng, hiện đại và cởi mở.

2) Về kết cấu hạ tầng: Tập trung cao độ xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh; trước hết là hạ tầng giao thông (cảng biển, đường sắt, các tuyến giao thông huyết mạch) và hạ tầng du lịch xanh, hướng tới xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và di sản tầm khu vực, quốc tế; làm cơ sở để phát triển nhanh và bền vững các ngành kinh tế mũi nhọn, hình thành các vùng động lực tăng trưởng mới và phát huy thế mạnh văn hóa, con người Hải Phòng trong phát triển thành phố.

3) Về nhân lực: Đẩy mạnh đào tạo và thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp và chuyên gia kỹ thuật trình độ cao, có tinh thần cống hiến, chuyên môn giỏi, gắn bó với sự nghiệp phát triển thành phố.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế

1.1. Phương hướng chung

Ưu tiên phát triển các ngành chủ lực có vai trò dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của thành phố, gồm: (1) Công nghiệp điện tử - công nghiệp thông tin - công nghệ cao, (2) Dịch vụ cảng biển - logistics - thương mại quốc tế, (3) Thương mại và dịch vụ đô thị hiện đại, hình thành chuỗi giá trị khép kín công nghiệp - logistics - thương mại - dịch vụ, phù hợp chiến lược phát triển quốc gia và thành phố, bảo đảm tăng trưởng GRDP 13-14%/năm và khẳng định vị thế Hải Phòng là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, logistics và thương mại hiện đại hàng đầu miền Bắc.

Khuyến khích phát triển nhóm ngành kinh tế đặc trưng của thành phố, tạo bản sắc kinh tế - văn hóa - du lịch biển và đô thị cảng: (1) Du lịch biển - đảo và dịch vụ nghỉ dưỡng; (2) Kinh tế biển xanh và thủy sản bền vững; (3) Văn hóa, thể thao, giải trí và ẩm thực đô thị cảng.

Quan tâm phát triển các nhóm ngành mới nổi, có tiềm năng tăng trưởng cao: (1) Công nghiệp công nghệ số và chuyển đổi số, (2) Năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh, (3) Dịch vụ sáng tạo, tài chính số và công nghiệp nội dung số, (4) Kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái và logistics xanh; và (5) Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị như: Logistics và dịch vụ hậu cần chuỗi cung ứng; Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm; Đào tạo nhân lực, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; và Thương mại hỗ trợ và xúc tiến xuất khẩu.

Tiếp tục duy trì hợp lý, hiệu quả, bền vững các ngành kinh tế truyền thống và quản trị quá trình chuyển đổi: (1) Công nghiệp đóng tàu và cơ khí chế tạo; (2) Dệt may - da giày; (3) Vận tải biển; (4) Nông nghiệp và thủy sản.

Các ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị gồm logistics, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, đào tạo nguồn nhân lực - khoa học công nghệ - đổi mới

sáng tạo và thương mại là nền tảng, tạo kết nối thông suốt giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, cùng với các nhóm ngành chủ lực, đặc trưng, mới nổi và truyền thống, hình thành cấu trúc kinh tế đa tầng, linh hoạt và bền vững, xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp - dịch vụ cảng biển hiện đại, thông minh và xanh.

1.2. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế

a) Ngành công nghiệp - xây dựng

Phát triển ngành công nghiệp - xây dựng trở thành trụ cột tăng trưởng chủ đạo của kinh tế Hải Phòng theo hướng hiện đại, công nghệ cao, xanh và thông minh, giữ vai trò dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất tổng hợp và năng lực cạnh tranh của thành phố trong mạng lưới sản xuất - logistics quốc gia và quốc tế.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và ngành mới có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao như: điện tử - chip bán dẫn, cơ khí chính xác, công nghiệp ô tô, robot, năng lượng sạch và các lĩnh vực công nghiệp xanh; đồng thời tổ chức lại không gian sản xuất theo hướng phát triển khu, cụm công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - logistics tích hợp và các cụm liên kết ngành gắn với hệ thống cảng biển, logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao mức độ tham gia của doanh nghiệp quốc gia vào chuỗi giá trị quốc tế.

Ngành xây dựng phát triển theo hướng hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa, ứng dụng công nghệ tiên tiến, vật liệu mới, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh, hạ tầng kỹ thuật quy mô lớn và các công trình công nghiệp - logistics; đồng thời nâng cao vai trò của xây dựng như một ngành dịch vụ kỹ thuật nền tảng phục vụ trực tiếp cho quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa của thành phố.

Tầm nhìn đến năm 2050, Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp - xây dựng hiện đại, thông minh và xanh hàng đầu cả nước, tỷ trọng sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trên 70%.

Không gian phát triển công nghiệp được tổ chức theo định hướng liên kết Đông - Tây, hình thành chuỗi cung ứng công nghiệp đồng bộ, trong đó khu vực phía Đông giữ vai trò trung tâm chế tạo công nghệ cao, logistics và cảng biển; khu vực phía Tây phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu, cơ khí và dịch vụ hậu cần. Trên cơ sở đó, xây dựng hệ sinh thái công nghiệp bền vững, tăng cường nghiên cứu - phát triển, đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, nâng cao năng lực nội sinh và khả năng cạnh tranh dài hạn của ngành công nghiệp - xây dựng Hải Phòng.

b) Các ngành dịch vụ

Đến năm 2030, Hải Phòng trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp, đầu mối giao thương kinh tế quan trọng của phía Bắc và cả nước, với các trụ cột gồm dịch vụ logistics - thương mại quốc tế - thương mại điện tử - tài chính số - du lịch, giữ vai trò hạt nhân liên kết trong không gian phát triển dịch vụ của tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Khu vực dịch vụ từng bước khẳng định vị thế là động lực tăng trưởng quan trọng, với tỷ trọng đạt khoảng 43-44 % GRDP,

đóng góp ngày càng lớn vào nâng cao chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế thành phố. Giai đoạn sau năm 2030, phát triển nhanh các ngành dịch vụ để dần trở thành lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế, mang đặc trưng của nền kinh tế đô thị cảng lớn trên thế giới.

Phát triển hệ thống “thương mại kết nối logistics và thương mại điện tử xuyên vùng”; Trung tâm hội chợ, triển lãm gắn với du lịch mua sắm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, vui chơi, giải trí; các trung tâm thương mại - dịch vụ xuất nhập khẩu, thương mại điện tử - tài chính hàng hải gắn với Khu thương mại tự do làm “cửa ngõ” thương mại số - logistics quốc tế. Phát triển mạng lưới thương mại nội địa hiện đại, thân thiện môi trường, đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng, hỗ trợ phát triển dịch vụ công nghiệp và cung ứng nông sản, thủy sản, mạng lưới chợ đầu mối liên vùng, kết nối hàng hóa giữa nông thôn - đô thị - cảng biển. Khuyến khích thu hút đầu tư các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á.

Xây dựng và hiện đại hóa các trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ, triển lãm, siêu thị gắn với du lịch mua sắm và các đáp ứng nhu cầu tiêu dùng vui chơi, giải trí.

Phát triển du lịch biển, đảo, di sản và tổ chức sự kiện, hội thảo (MICE) trở thành ngành dịch vụ đặc trưng, có sức lan tỏa lớn, gắn với hoàn thiện hạ tầng giao thông, cơ sở lưu trú, dịch vụ vui chơi giải trí và kinh tế đêm, nâng cao chất lượng sản phẩm và trải nghiệm du lịch. Chú trọng thu hút đầu tư chiến lược, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng thương hiệu du lịch Hải Phòng và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý, kinh doanh và xúc tiến du lịch, hướng tới phát triển du lịch bền vững, có giá trị gia tăng cao. Phấn đấu đến năm 2030, Hải Phòng đón khoảng 25 triệu lượt khách du lịch, trong đó, có 03 triệu lượt khách quốc tế, tổng thu du lịch đạt 50.000 tỷ đồng, đóng góp khoảng 5% GRDP và tạo việc làm cho khoảng 102.000 lao động.

Từng bước hình thành Trung tâm tài chính Hải Phòng, mở rộng các hoạt động tài chính - ngân hàng, tài chính số, bảo hiểm và thị trường vốn; phát triển dịch vụ bất động sản đô thị, công nghiệp, thương mại và du lịch theo hướng minh bạch, hiệu quả và tiêu chuẩn xanh. Đồng thời, triển khai chương trình đào tạo khoảng 20.000 lao động số phục vụ các lĩnh vực thương mại điện tử, logistics, tài chính và du lịch, nâng cao năng suất lao động, chất lượng dịch vụ và năng lực cạnh tranh của khu vực dịch vụ.

Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống logistics hiện đại, thông minh, trung tâm phân phối quy mô lớn; hình thành các sân giao dịch hàng hóa, chợ đầu mối liên vùng, tổ hợp trung tâm hội chợ - triển lãm gắn với dịch vụ logistics, kho bãi, khách sạn, vui chơi, giải trí và các không gian dịch vụ; thúc đẩy mạnh mẽ phát triển thương mại điện tử.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao, thông minh, nông phẩm sạch, phù hợp với đặc điểm đô thị cảng biển và quá trình đô thị hóa nhanh của thành phố, góp phần đảm bảo an ninh lương thực; kết hợp phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái nhằm nâng cao thu nhập, gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc

văn hóa địa phương. Đến năm 2030, giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất canh tác đạt 230 triệu đồng, có tối thiểu 1.000 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, trong đó ít nhất 30 sản phẩm đạt 5 sao.

Ngành trồng trọt phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, chuyên canh lúa, rau màu, cây ăn quả, ưu tiên các cây trồng đặc sản, có lợi thế của vùng, gắn với chế biến, xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng và quảng bá sản phẩm nông nghiệp địa phương.

Ngành chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp, hiện đại, an toàn sinh học và bền vững. Nâng cấp hệ thống cơ sở giết mổ tập trung, xóa bỏ các cơ sở nhỏ lẻ không bảo đảm điều kiện vệ sinh, môi trường. Phát triển sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy, hải sản theo chuỗi giá trị, đảm bảo quản lý sản phẩm bằng mã số và truy xuất nguồn gốc.

Bảo vệ diện tích rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng, khu dự trữ sinh quyển thế giới ở vườn quốc gia Cát Bà. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng sản xuất, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và môi trường sinh thái.

Ngành thủy hải sản phát triển theo hướng hiện đại, bền vững và có trách nhiệm, gắn khai thác, nuôi trồng, chế biến với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Giảm dần cường lực khai thác ven bờ, tăng cường khai thác xa bờ; tuân thủ các quy định về chống đánh bắt hải sản IUU. Hình thành Trung tâm thủy sản tại khu vực Nam Triệu gắn với hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão, nâng cao hiệu quả dịch vụ hậu cần nghề cá.

d) Kinh tế biển, đảo

Phát triển mạnh kinh tế biển, đảo, khai thác hiệu quả vị thế đô thị cảng biển lớn của miền Bắc, đưa Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại mang tầm quốc tế, giữ vai trò động lực đối với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Kinh tế biển phát triển theo hướng đa ngành, giá trị gia tăng cao, xanh, bền vững và hiện đại, gắn với bảo vệ chủ quyền, an ninh biển, đảo và bảo tồn hệ sinh thái, môi trường biển, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải gồm: dịch vụ cảng biển, logistics, vận tải biển, đóng và sửa chữa tàu biển; du lịch biển, đảo; nuôi trồng và chế biến thủy hải sản và các ngành kinh tế biển mới. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, Khu thương mại tự do thế hệ mới, cảng Nam Đồ Sơn, tạo đột phá về thu hút đầu tư, thương mại quốc tế và dịch vụ giá trị cao.

Xây dựng chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố, phân vùng sử dụng không gian biển trên cơ sở phù hợp với hệ sinh thái và theo chức năng sử dụng biển, đảo; Hiện đại hóa hạ tầng biển, đảo; Phát triển đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ biển phục vụ phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi

trường biển và đáp ứng yêu cầu quốc phòng - an ninh. Đến năm 2030, kinh tế thuần biển chiếm 12-13% GRDP, đóng góp quan trọng vào việc phát triển kinh tế biển của đất nước.

đ) Kinh tế số

Tập trung phát triển kinh tế số trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững của thành phố; 100% doanh nghiệp trên địa bàn tiếp cận và sử dụng các nền tảng số cơ bản; trên 80% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số trong quản trị, sản xuất và kinh doanh; tối thiểu 70% thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được thực hiện hoàn toàn trên môi trường số; tỷ lệ lao động có kỹ năng số đạt trên 60% lực lượng lao động.

2. Phương hướng phát triển các lĩnh vực văn hoá - xã hội và khoa học công nghệ

a) Giáo dục và đào tạo

Phát triển toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm giáo dục lớn của cả nước; đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và đất nước, gắn với mục tiêu xây dựng con người xã hội chủ nghĩa.

Phát triển giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông theo hướng phát triển con người toàn diện, bảo đảm sự hài hòa giữa giáo dục đạo đức, trí tuệ, thể chất và thẩm mỹ; bảo đảm đủ trường, lớp đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh theo quy định; chú trọng giáo dục văn hóa, nghệ thuật, từng bước hình thành và phát huy bản sắc “thành phố âm nhạc”.

Phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, gắn với học tập suốt đời, đào tạo thường xuyên, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động; tập trung vào các ngành, nghề phục vụ phát triển kinh tế biển và các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của thành phố.

Phát triển giáo dục đại học theo hướng trọng tâm, trọng điểm; tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học chủ lực của thành phố, gồm Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, Trường Đại học Hải Phòng và Trường Đại học Hải Dương, gắn với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, từng bước nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách và đầu tư phát triển hạ tầng giáo dục đồng bộ, hiện đại; tạo môi trường giáo dục lành mạnh, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn mới.

Đến năm 2030, thành phố Hải Phòng trở thành một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo hàng đầu trong một số lĩnh vực mũi nhọn, đặc thù, giữ vai trò nòng cốt về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, nhất là trong lĩnh vực kinh tế biển, y học biển...; duy trì vị thế nhóm dẫn đầu cả nước về chất lượng giáo dục, thực hiện thành công mô hình “Trường học xã hội

chủ nghĩa”. Đến năm 2050, Hải Phòng trở thành đô thị giáo dục - tri thức - đổi mới sáng tạo tầm khu vực, có hệ sinh thái giáo dục, đào tạo - nghiên cứu - sản xuất phát triển.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm y tế lớn và hiện đại, từng bước vươn lên đảm nhiệm vai trò trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao (Medical Hub) của khu vực, phù hợp với vị thế đô thị cảng biển lớn. Tập trung phát triển hệ thống y tế đồng bộ, hiện đại, trong đó các bệnh viện tuyến thành phố giữ vai trò nòng cốt, y tế cơ sở là nền tảng; bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cho người dân ở cả khu vực đô thị, nông thôn và hải đảo. Ưu tiên phát triển một số lĩnh vực y tế chuyên sâu, mũi nhọn và kỹ thuật cao, phấn đấu đạt trình độ tương đương các trung tâm y tế chuyên sâu của Trung ương; đặc biệt xác lập vị thế đi đầu cả nước về y học biển, hệ thống cấp cứu tai nạn biển, kỹ thuật oxy cao áp và là vệ tinh của một số bệnh viện đầu ngành Trung ương.

Kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa công tác điều trị và y tế dự phòng, chuyển mạnh trọng tâm sang y tế dự phòng chủ động, lấy việc nâng cao sức khỏe, tăng cường nền tảng thể chất và phòng ngừa sớm bệnh tật cho người dân làm mục tiêu trung tâm. Tổ chức hệ thống y tế theo hướng đa dạng hóa mô hình cung ứng dịch vụ, phát triển y tế thông minh; tăng cường liên kết, phối hợp giữa y tế công lập và tư nhân, đẩy mạnh thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế, các bệnh viện tư nhân, bệnh viện quốc tế chất lượng cao, mở rộng mô hình y tế gia đình; kết hợp hài hòa giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, quân y và dân y nhằm nâng cao hiệu quả chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực y tế, từng bước hình thành hệ thống y tế thông minh; triển khai đồng bộ hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân, đổi mới phương thức quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, mở rộng mô hình khám, chữa bệnh từ xa.

Phấn đấu đến năm 2030 đạt 19 bác sĩ trên 1 vạn dân và 43 giường bệnh trên 1 vạn dân (không bao gồm giường bệnh trạm y tế xã); bảo đảm mỗi người dân được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm. Phát triển hệ thống viện dưỡng lão và các trung tâm chăm sóc người cao tuổi kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xu hướng già hóa dân số.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

c) Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đến năm 2030, Hải Phòng phấn đấu trở thành trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu miền Bắc, có năng lực dẫn dắt các hoạt động nghiên cứu - phát triển (R&D), khởi nghiệp công nghệ và phát triển công nghiệp công nghệ cao; từng bước khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng dựa trên tri thức, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của quốc gia. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố được phát triển

đồng bộ, phần đầu xếp trong nhóm 3 địa phương dẫn đầu cả nước, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp khoa học - công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp và các trung tâm R&D phát triển bền vững.

Phát triển hệ thống khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với chuyển đổi số, công nghệ AI, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Trọng tâm ưu tiên phát triển các trụ cột công nghệ chủ đạo, gồm: (1) Công nghệ số và dữ liệu lớn; (2) Công nghệ sinh học và nông nghiệp công nghệ cao; (3) Công nghệ vật liệu mới và năng lượng sạch; (4) Công nghệ biển và logistics thông minh; (5) Công nghệ phục vụ phát triển đô thị thông minh và bảo vệ môi trường, trực tiếp phục vụ cho việc khai thác các lợi thế của Hải Phòng là đô thị cảng biển, trung tâm công nghiệp, logistics và kinh tế biển hiện đại.

Tầm nhìn đến năm 2050, Hải Phòng phần đầu trở thành “Cảng đổi mới sáng tạo quốc gia”, là trung tâm kết nối tri thức - công nghệ - vốn đầu tư của Việt Nam với khu vực và thế giới; phát triển thành thành phố công nghiệp công nghệ cao và kinh tế tri thức hiện đại, có hệ thống hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ, tiên tiến, góp phần nâng cao vị thế của thành phố trong mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia và quốc tế.

d) Văn hóa, thể thao

Xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm văn hóa - thể thao của khu vực duyên hải Bắc Bộ, là một cực di sản - sáng tạo - du lịch biển có bản sắc riêng của cả nước. Phát huy giá trị văn hóa, con người thành phố Cảng anh hùng và xứ Đông văn hiến. Chú trọng bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp và khai thác hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững và giáo dục truyền thống.

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm, đặc biệt là: kiến trúc, thủ công mỹ nghệ, nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hóa... Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa đồng bộ, hiện đại, rộng khắp; tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao quy mô quốc gia và quốc tế; khuyến khích sáng tạo văn học - nghệ thuật mang đậm bản sắc Hải Phòng; từng bước xây dựng Hải Phòng trở thành “Thành phố Âm nhạc” trong hệ sinh thái sáng tạo quốc gia.

Phát triển thể dục - thể thao, nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng sống của nhân dân một cách toàn diện, kết hợp việc mở rộng và nâng cao chất lượng phong trào thể thao quần chúng với tập trung phát triển thể thao thành tích cao theo hướng chuyên nghiệp, nhất là ở các môn Hải Phòng có thế mạnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

đ) An sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả chủ trương “đầu tư cho an sinh, phúc lợi xã hội đi trước một bước so với phát triển kinh tế” gắn với các mục tiêu, tiêu chí phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc về xã hội, nhất là đảm bảo người dân được tiếp cận đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản, việc làm và thu nhập.

Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách và huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo cho người có công, người cao tuổi và các đối tượng bảo trợ xã

hội. Tổ chức triển khai các hoạt động hỗ trợ thường xuyên và đột xuất đối với nhóm yếu thế, người nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ và lao động nhập cư. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, chính sách bình đẳng giới; chương trình phòng chống tệ nạn xã hội. Nâng cao điều kiện sống, khả năng tiếp cận y tế, giáo dục, nhà ở, nhà ở xã hội, nước sạch và thông tin cho nhân dân tại các khu vực hải đảo. Lập Quỹ ứng phó khẩn cấp nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ và các rủi ro khẩn cấp khác.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

e) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Xây dựng Hải Phòng trở thành khu vực phòng thủ vững chắc, thành phố an toàn, thân thiện, bảo đảm cuộc sống bình yên cho Nhân dân và tạo nền tảng ổn định lâu dài cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường với củng cố quốc phòng, an ninh ngay từ khâu quy hoạch, đầu tư và tổ chức không gian phát triển. Các công trình hạ tầng, đô thị, kinh tế được xây dựng theo hướng lưỡng dụng, vừa phục vụ phát triển sản xuất, dịch vụ, vừa sẵn sàng đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh khi cần thiết. Ưu tiên củng cố, cải tạo và xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh trên tuyến biển, đảo, gắn với bảo vệ chủ quyền, an ninh biển, đảo quốc gia; phát triển cảng Nam Đồ Sơn cùng cảng Lạch Huyện trở thành cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế, bảo đảm khả năng kết hợp hiệu quả giữa phát triển kinh tế và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Tuân thủ các vị trí địa hình ưu tiên theo quy định.

Nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên biển, hình thành các trung tâm tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn tại Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn; bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh con người và phát triển kinh tế biển bền vững. Xây dựng lực lượng vũ trang thành phố đáp ứng tốt nhiệm vụ trong mọi tình huống.

Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, nhất là đối ngoại kinh tế linh hoạt và hiệu quả; Tăng cường xúc tiến đầu tư và thương mại, thu hút các nguồn lực cho phát triển; Ưu tiên các dự án FDI có công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, mạng lưới thị trường và liên kết với các doanh nghiệp trong nước.

3. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

Tổ chức hợp lý không gian nhằm phát huy tối đa các lợi thế trên địa bàn cho phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình sau:

a) Năm không gian phát triển: (i) Không gian mặt đất: tổ chức hợp lý, hiệu quả các hoạt động kinh tế - văn hóa - xã hội, nhà ở, công trình công cộng, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường; (ii) không gian trên cao: phát triển kiến trúc theo hướng phù hợp với quy hoạch, cảnh quan và điều kiện hạ tầng, tập trung vào nhà ở, trung tâm thương mại - dịch vụ và các công trình giao thông khác mức; (iii) không gian ngầm dưới mặt đất: phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm, giao thông ngầm, các công trình phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ; (iv) không gian số phát triển kinh tế số, xã hội số, chính phủ số, công dân số, đô thị thông minh; (v) không gian biển và ven biển: khai thác hiệu quả kinh tế biển, hàng hải và logistics, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

b) Bốn vùng kinh tế - xã hội:

- Vùng phía bắc thành phố: Vùng du lịch văn hóa - tâm linh, đô thị sinh thái, cửa ngõ phía Bắc thành phố.
- Vùng trung tâm: Vùng đô thị hạt nhân đa chức năng.
- Vùng phía nam thành phố: Vùng công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao và vùng đệm sinh thái.
- Vùng ven biển và hải đảo: Vùng kinh tế biển tổng hợp và không gian quốc phòng - an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

c) Năm trục động lực gắn với các tuyến giao thông chính và đồng thời là các hành lang kinh tế chính:

- Trục Đông - Tây phía bắc: kết nối sân bay Gia Bình - Khu kinh tế phía Bắc - cảng Lạch Huyện, hành lang đô thị - công nghiệp - logistics - dịch vụ Đông - Tây.
- Trục Đông - Tây trung tâm: kết nối 2 đô thị trung tâm.
- Trục Đông - Tây phía nam: hành lang công nghiệp - logistics - dịch vụ, kết nối Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng- Khu Kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng.
- Trục Bắc - Nam phía tây: hành lang đô thị - công nghiệp - dịch vụ kết nối sân bay Gia Bình - đô thị trung tâm phía Tây - Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng.
- Trục Bắc - Nam ven biển: hành lang kinh tế ven biển gắn với cảng biển, khu kinh tế ven biển, du lịch biển.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀ KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC

1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Theo tiêu chí phân loại hiện hành, Thành phố Hải Phòng không có thôn, xã, khu vực thuộc diện khó khăn và đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, căn cứ điều kiện phát triển thực tế, đặc khu Bạch Long Vĩ, một bộ phận của đặc khu Cát Hải, một bộ phận của phường Nguyễn Trãi là những khu vực có điều kiện khó khăn hơn so với mặt bằng chung, cần có định hướng và giải pháp phát triển phù hợp.

Đối với đặc khu Bạch Long Vĩ: phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái biển; đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, từng bước phát triển hạ tầng số và ứng dụng khoa học - công nghệ; xây dựng Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm hậu cần nghề cá, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn và kinh tế - quốc phòng khu vực vịnh Bắc Bộ. Khuyến khích phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, thúc đẩy du lịch xanh, du lịch sinh thái biển đảo gắn với bảo tồn hệ sinh thái và khai thác bền vững tài nguyên.

Đối với đặc khu Cát Hải: huy động các nguồn lực để thúc đẩy chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, phát triển thành địa bàn trọng điểm kinh tế biển xanh của thành phố; phát huy vai trò động lực của Cát Bà với định hướng là khu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch sinh thái biển quốc tế, gắn với bảo tồn di sản và phát triển bền vững.

Đối với phường Nguyễn Trãi, định hướng phát triển theo hướng nông - lâm nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh và thương mại - dịch vụ. Tập trung triển

khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công; hỗ trợ đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, phát triển kinh tế tập thể và các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ bền vững. Ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là giao thông kết nối, hạ tầng kỹ thuật và thiết chế văn hóa - cộng đồng, tạo việc làm tại chỗ và cải thiện điều kiện sống của người dân.

2. Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực

a) Khu vực động lực về dịch vụ cảng biển và logistics quốc tế

Phát triển khu vực động lực dịch vụ cảng biển - logistics theo trục Đình Vũ - Lạch Huyện - Cát Hải - Nam Đồ Sơn, mở rộng liên kết đến phía Bắc Hải Phòng, hình thành chuỗi logistics liên hoàn, vận tải đa phương thức. Đầu tư xây dựng tiếp các bến của cảng Lạch Huyện, khởi công xây Cảng Nam Đồ Sơn, nâng cao năng lực kết nối logistics toàn cầu. Nghiên cứu, xây dựng mô hình cảng miễn thuế tại khu vực cảng biển Lạch Huyện và Nam Đồ Sơn.

Ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông sau cảng, kho bãi logistics, cảng thông minh, nâng cấp cảng thủy nội địa, phát triển vận tải ven biển; thúc đẩy tích hợp cảng biển - hàng không - khu thương mại tự do, hình thành hành lang logistics biển - hàng không - công nghiệp công nghệ cao, kết nối với tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và các tuyến đường bộ cao tốc, hướng tới xây dựng thành phố cảng thông minh đạt chuẩn khu vực.

b) Khu vực động lực công nghiệp xanh, thông minh, hiện đại

Khu vực công nghiệp động lực tập trung tại phía Đông và các khu kinh tế ven biển, trong đó Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng là hạt nhân tăng trưởng mới, gắn với khu thương mại tự do và các dự án đầu tư chiến lược. Định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, phát thải thấp, hình thành hệ sinh thái công nghiệp thông minh, gắn sản xuất với đổi mới sáng tạo và logistics chất lượng cao. Nghiên cứu, xây dựng Trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng tại khu vực kinh tế ven biển.

Nghiên cứu hình thành các khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao và các địa điểm để mở rộng khu thương mại tự do tại khu vực phía Tây và phía Bắc.

Phát triển khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng với chức năng cốt lõi là trung tâm sản xuất công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics nội địa, R&D và đào tạo nhân lực, gắn kết các khu công nghiệp hiện hữu và các đầu mối giao thông chiến lược. Từng bước hình thành cực tăng trưởng mới phía Bắc Hải Phòng, kết nối liên vùng, dẫn dắt sản xuất công nghệ cao và logistics xanh. Rà soát, sắp xếp lại các khu, cụm công nghiệp nhỏ theo hướng tập trung, sinh thái, số hóa, đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường - xã hội - quản trị (ESG).

c) Khu vực động lực về du lịch - dịch vụ sinh thái

Phát triển khu vực động lực du lịch biển đảo - đô thị - dịch vụ, gồm Cát Bà - Đồ Sơn - trung tâm đô thị Hải Phòng. Cát Bà là hạt nhân du lịch sinh thái biển đảo, nghỉ dưỡng cao cấp, gắn với bảo tồn di sản; Đồ Sơn phát triển theo hướng du lịch

nghi dưỡng cao cấp kết hợp với tổ chức sự kiện, hội thảo (MICE), thể thao biển; trung tâm đô thị Hải Phòng là không gian dịch vụ, lưu trú, giải trí hiện đại.

Phát triển khu vực động lực du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái đồng bằng, kết nối các quần thể di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu, trọng tâm là quần thể Di sản văn hóa thế giới phía bắc thành phố; phát triển du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch xanh.

d) Trung tâm chính trị - hành chính và đô thị động lực mới

Lấy Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố làm hạt nhân, hình thành không gian đô thị hiện đại, đa chức năng; phát triển đô thị dọc 2 bờ Sông Cấm; chỉnh trang, bảo tồn kiến trúc khu vực phố cổ; cải tạo, tái thiết khu vực bên cảng cũ tích hợp các hoạt động dịch vụ, thương mại, du lịch, văn hóa, tổ chức sự kiện, hội thảo (MICE) và kinh tế ban đêm, nâng cao chất lượng đô thị trung tâm.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực đô thị

Xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và di sản khu vực, quốc tế với các sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với bản sắc văn hóa - lịch sử, tài nguyên biển đảo và nông thôn; trở thành thành phố cảng công nghiệp hiện đại, văn minh, thông minh, sinh thái và đáng sống tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo, cơ bản đạt các tiêu chí quan trọng của đô thị loại đặc biệt.

Phát huy triệt để các thế mạnh của các khu vực đô thị hiện hữu, phát triển hài hòa giữa các không gian đô thị. Trong đó, khu đô thị phía Đông là trung tâm hành chính - chính trị của thành phố và đầu mối giao thương quốc tế, giữ vai trò động lực phát triển gắn với kinh tế biển, tập trung các chức năng cảng biển, logistics, công nghiệp - dịch vụ biển, thương mại và du lịch biển, đảo; khu đô thị phía Tây định hướng phát triển thành không gian trọng điểm về giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, dịch vụ khoa học - công nghệ ứng dụng và các dịch vụ xã hội chất lượng cao, hỗ trợ cho phát triển chung của toàn thành phố; khu vực đô thị Chí Linh định hướng phát triển về du lịch văn hóa, gắn với bảo tồn di sản, cảnh quan.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Phân định rõ không gian khu dân cư và vùng sản xuất nông nghiệp, giữ quỹ đất sạch dự phòng cho phát triển trong tương lai. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, phục vụ đời sống và sản xuất của cư dân nông thôn. Giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch, dịch vụ thương mại và các sản phẩm OCOP, nâng cao thu nhập và đời sống của cư dân nông thôn.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp của thành phố theo hướng hiện đại, tập trung, xanh và thông minh, đóng vai trò là không gian chủ lực tổ chức sản xuất công nghiệp quy mô lớn, dẫn dắt tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu theo chiều sâu và nâng cao năng lực cạnh tranh của Hải Phòng trong mạng lưới sản xuất - logistics quốc gia và quốc tế.

Ưu tiên phát triển khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, cụm công nghiệp theo hướng sinh thái gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; đồng thời nâng cao tiêu chuẩn phát triển hạ tầng công nghiệp theo các yêu cầu về môi trường - xã hội - quản trị (ESG), bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và ổn định xã hội. Không phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới trong khu vực đô thị trung tâm.

Tổ chức không gian công nghiệp theo hướng tập trung, quy mô đủ lớn, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng bảo vệ môi trường hiệu quả gắn với các khu kinh tế và các hành lang giao thông chiến lược. Sắp xếp, chuyển đổi một số cụm công nghiệp hướng tới phát triển bền vững.

Các Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng và Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng là 4 không gian động lực, hợp thành “tứ giác phát triển kinh tế chiến lược” của thành phố, vừa phát huy thế mạnh của mỗi khu tạo hiệu ứng lan tỏa vùng vừa bổ trợ lẫn nhau, nâng cao hiệu quả tổng thể của hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp. Ưu tiên nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp hiện có.

Cơ cấu ngành nghề trong các cụm công nghiệp được định hướng chọn lọc, ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chính xác, linh kiện điện - điện tử, vật liệu mới và các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao và các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại địa phương cần được bảo tồn và phát triển; đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số, tự động hóa và quản trị thông minh trong doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

2. Hạ tầng khoa học công nghệ trọng điểm

Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ trở thành nền tảng vật chất - kỹ thuật chủ yếu của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thành phố, bảo đảm năng lực nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, phục vụ trực tiếp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng mô hình tăng trưởng mới của thành phố.

Tập trung phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ trọng điểm, gồm: xây dựng Khu công nghệ cao, Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo, các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) gắn với khu kinh tế nhằm thu hút các dự án công nghệ cao, các tập đoàn kinh tế lớn; xây dựng hạ tầng dữ liệu, nền tảng số và kết nối số trong lĩnh vực khoa học - công nghệ; từng bước đưa Hải Phòng trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ có tầm khu vực và quốc tế.

3. Khu du lịch

Phát triển các khu du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao và bền vững, dựa trên ba trụ cột: du lịch biển - đảo xanh, thông minh; du lịch di sản văn

hóa - tín ngưỡng đạt chuẩn quốc tế; và du lịch kết hợp với tổ chức sự kiện, hội thảo (MICE), đô thị, thể thao gắn với dịch vụ chất lượng cao. Các khu du lịch được tổ chức theo mô hình liên kết không gian, hình thành các tuyến du lịch liên vùng nhằm tăng lượng khách du lịch trong nước và quốc tế, kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao hiệu quả khai thác điểm đến, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

Xây dựng quần đảo Cát Bà, khu du lịch Côn Sơn - Kiếp Bạc thành khu du lịch quốc gia, mở rộng hệ thống khu du lịch cấp tỉnh và các điểm du lịch mới. Phát triển sản phẩm du lịch đa dạng và có chiều sâu, lấy trực di sản Cát Bà - nội đô - Đồ Sơn - Tràng Kênh - Côn Sơn - Kiếp Bạc làm định hướng chính, hình thành khu du lịch sinh thái - nghiên cứu tại Bạch Long Vĩ. Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển du lịch, đẩy mạnh số hóa quản lý và tăng cường liên kết du lịch vùng, gắn phát triển du lịch với bảo đảm quốc phòng - an ninh và chủ quyền biển đảo.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Về đường bộ

Phát triển hệ thống giao thông đường bộ đồng bộ, hiện đại, kết nối với các loại hình giao thông khác. Ưu tiên đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đường bộ liên vùng, liên tỉnh và cao tốc chiến lược, gồm cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng; tuyến Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long. Nghiên cứu xây dựng các trục giao thông đô thị và đô thị - công nghiệp quan trọng kết nối cảng biển, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông quốc gia, trong đó có tuyến trục Đông - Tây của thành phố và tuyến kết nối sân bay Gia Bình với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.

Đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống đường tỉnh, đường ven biển, đường đô thị, đường vành đai, trục hướng tâm, tăng cường kết nối các khu chức năng; từng bước xây dựng các nút giao khác mức, cầu vượt, cầu qua sông trên các trục giao thông chính. Nghiên cứu xây dựng tuyến cao tốc đô thị hướng Bắc - Nam và phương án hầm/cầu qua luồng Lạch Huyện - đảo Cát Bà.

Mở rộng và tổ chức lại hệ thống giao thông tỉnh (các bến xe, bãi đỗ xe), chuyển đổi các bến xe trong khu vực nội đô; xây dựng bến xe liên tỉnh tại các cửa ngõ thành phố. Phát triển vận tải hành khách công cộng, mở rộng mạng lưới xe buýt, từng bước hình thành các tuyến xe buýt nhanh, nghiên cứu xây dựng hệ thống không gian giao thông ngầm gắn với công trình thương mại - dịch vụ đô thị.

b) Về đường sắt

Xây dựng mới tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng) kết nối Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng với các khu bến cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn và Lạch Huyện; xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hạ Long và nhánh nối sân bay Gia Bình - cảng Lạch Huyện; tuyến đường sắt ven biển Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long); hoàn thành và đưa vào khai thác tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân. Xây dựng các tuyến đường sắt đô thị và các ga kết nối các đô thị, khu chức năng và đầu mối giao thông chính của thành phố. Từng bước chuyển đổi tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn trong khu vực nội thị (hiện có) thành

đường sắt đô thị. Nghiên cứu đầu tư xây dựng các tuyến tàu điện ngầm nội đô.

c) Về đường thủy nội địa

Phát triển các bến tàu thủy nội địa vận tải hàng hóa và khách du lịch kết hợp thương mại dịch vụ du lịch ven sông Cẩm, Cát Hải, Đồ Sơn; bến tàu khách trung tâm Cát Bà, Cái Viềng, bến Gót, Cát Hải, Hải An, Đồ Sơn, Hải Dương. Nâng cấp hệ thống cảng thủy nội địa trên hệ thống sông Đá Bạch, sông Cẩm, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Văn Úc, sông Lạch Tray. Xây dựng hệ thống đường thủy nội địa do địa phương quản lý theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được duyệt. Nâng cấp các tuyến thủy nội địa hiện có tối thiểu đạt cấp IV. Phát triển các tuyến đường thủy ven biển, nối liền các cửa sông lớn của thành phố và các tỉnh lân cận như: cửa sông Văn Úc, Lạch Tray, Thái Bình, Trà Lý, Diêm Điền..., kết nối với khu vực cảng biển Lạch Huyện để tận dụng ưu thế của vận tải sông pha biển; các tuyến đường thủy nội địa quanh các đảo thuộc quần đảo Cát Bà phục vụ vận chuyển khách du lịch; các đường thủy nội địa chuyên dùng nối Khu đô thị Cái Giá với luồng ven đảo Cát Bà.

d) Về cảng biển, cảng cạn

Cảng biển Hải Phòng thuộc nhóm cảng biển số 1 với quy mô, chức năng là cảng biển đặc biệt theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm: khu bến Lạch Huyện; khu bến Đình Vũ; khu bến sông Cẩm - Phà Rừng; khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc; bến cảng đặc khu Bạch Long Vĩ; các bến phao, khu neo đậu chuyển tải; các khu neo đậu tránh, trú bão. Hoàn thành đầu tư khu bến cảng Lạch Huyện và di dời các bến cảng trên sông Cẩm; đầu tư phát triển các bến cảng tại khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc. Nâng cấp hệ thống cụm cảng cạn Đình Vũ với công suất khoảng 300.000 - 550.000 TEU/năm; xây dựng mới cảng cạn Kiến Hải với công suất khoảng 100.000 - 150.000 TEU/năm, ICD Hải Dương công suất khoảng 130.000 - 180.000 TEU/năm, cảng cạn Gia Lộc công suất khoảng 50.000 - 80.000 TEU/năm và các cảng cạn khác khi đủ điều kiện.

đ) Về cảng hàng không, sân bay

Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Cát Bi theo quy hoạch được duyệt. Quy hoạch xây dựng sân bay chuyên dùng/luồng dụng tại Đồ Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ. Nghiên cứu xây dựng Cảng Hàng không quốc tế Hải Phòng theo quy hoạch.

e) Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão

Xây dựng và nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền. Cải tạo, khơi thông luồng và âu tàu tại cảng cá Ngọc Hải, bến cá Mất Ròng; đầu tư nạo vét, mở rộng âu tàu, nâng cấp đê chắn sóng và cảng cá Bạch Long Vĩ. củng cố các khu neo đậu an toàn khác như sông Bạch Đằng, Lạch Huyện, Hòn Dấu. Xây dựng Trung tâm nghề cá tại phường Nam Triệu gắn với hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Tập trung phát triển nguồn năng lượng tái tạo bao gồm điện gió ngoài khơi, các loại hình điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, chất thải rắn, điện mặt trời tập trung, điện mặt trời mái nhà. Xây dựng mới và cải tạo các nhà máy điện sử dụng than sang nhà máy điện sử dụng năng lượng ít phát thải và tiến tới sử dụng khí tự nhiên hoá lỏng (LNG) phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Rà soát, đánh giá sự phù hợp, khả thi của các vị trí quy hoạch Dự án đốt rác phát điện trên địa bàn thành phố, thực hiện điều chỉnh trong trường hợp cần thiết.

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phục vụ cho các dự án trọng điểm quốc gia. Phát triển mạng lưới trung, hạ áp theo quy hoạch đô thị và nông thôn của các địa phương theo hướng tập trung cải tạo lưới điện 10kV thành lưới điện 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho sản xuất và đời sống, nhất là hai đặc khu.

Phương án cải tạo, xây dựng mới đường dây và trạm biến áp sau các trạm biến áp 110KV và hạ tầng năng lượng xanh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

3. Phát triển hạ tầng xăng dầu, khí đốt

Phát triển hạ tầng xăng dầu, khí đốt của thành phố theo hướng đồng bộ, an toàn, hiện đại và bền vững, bảo đảm đáp ứng nhu cầu năng lượng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nhu cầu của người dân, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

Giai đoạn 2026-2030, ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống kho, cảng, tuyến ống và cơ sở phân phối xăng dầu, khí đốt, gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp và hệ thống cảng biển; tổ chức không gian hạ tầng năng lượng phù hợp đặc thù đô thị cảng, bảo đảm khoảng cách an toàn và hạn chế tác động đến môi trường, khu dân cư.

Phát triển có chọn lọc hạ tầng kho dự trữ, trung chuyển LPG và LNG tại các khu vực ven biển và khu kinh tế, đáp ứng yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám sát an toàn và kiểm soát môi trường.

Phát triển mạng lưới xăng dầu, khí đốt gắn với lộ trình chuyển dịch năng lượng và tăng trưởng xanh, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và cả nước, hỗ trợ đắc lực cho sản xuất và tiêu dùng, bảo đảm phục vụ hiệu quả mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của thành phố đến năm 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông, bưu chính và báo chí của thành phố đồng bộ, hiện đại, an toàn và thông minh, phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số, đô thị thông minh, bảo đảm quốc phòng - an ninh và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Tập trung hoàn thiện và nâng cao chất lượng hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, ưu tiên phát triển mạng băng rộng cố định và di động thế hệ mới, mạng truyền dẫn dung lượng lớn, độ tin cậy cao; bảo đảm kết nối thông suốt trên toàn địa bàn thành phố.

Phát triển hạ tầng dữ liệu và nền tảng số, hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu, kho dữ liệu dùng chung, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu, phục vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và phát triển kinh tế số, xã hội số.

Phát triển hạ tầng bưu chính hiện đại, tự động hóa, gắn với thương mại điện tử, logistics và kinh tế số; nâng cao năng lực mạng bưu chính công cộng, trung tâm khai thác - phân loại, bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính nhanh chóng, an toàn, liên thông toàn địa bàn.

Phát triển hạ tầng báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, đa nền tảng, đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động báo chí; đầu tư nâng cao năng lực kỹ thuật, công nghệ và hạ tầng sản xuất nội dung số, bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cần thiết cho xã hội.

Phân đầu đến năm 2030, Hải Phòng thuộc top đầu các tỉnh, thành phố trong cả nước về chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thành phố thông minh, người dân được tiếp cận Internet bằng thông rộng, tốc độ cao thuận lợi, an toàn.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo).

5. Phương án phát triển công trình thủy lợi

Tập trung cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới tiêu và thủy lợi lớn phục vụ trữ nước, phòng chống xâm nhập mặn, cấp nước - tiêu thoát (Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Bắc Hưng Hải, Vùng triều và Vùng Hải Dương). Triển khai các dự án bảo vệ nguồn nước, tăng năng lực trữ nước và khắc phục ô nhiễm sông Đa Độ, sông Giá, sông Rế, kênh Hòn Ngọc, kênh Chanh Dương, hệ thống Trung Thủy nông Tiên Lãng và kênh An Kim Hải, Tân Hưng Hồng.

Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các công trình đầu mối khai thác nước ngọt, công trình kênh tiêu, công trình đầu mối tiêu (kênh, cống, trạm bơm), công trình chống ngập; nâng cấp trạm bơm tiêu ứng vùng ảnh hưởng triều và nạo vét kênh trục chính tăng năng lực trữ nước và dẫn nước; đồng thời duy trì quỹ mặt nước, hồ điều hòa tại đô thị và khu công nghiệp để trữ nước, giảm áp lực thoát nước.

Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới trạm bơm, cống, kênh cấp nước, dẫn nước sau trạm bơm điện tưới; Cải tạo, nâng cấp, duy tu, sửa chữa các hồ chứa; đồng thời nghiên cứu xây dựng các cống, đập điều tiết trên sông Mới, sông Thái Bình và sông Hóa nhằm ngăn mặn, giữ ngọt.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo).

6. Phương án phát triển hệ thống cấp nước

Phát triển hạ tầng cấp - thoát nước đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp và bảo vệ môi trường. Xây mới, cải tạo nâng công suất các nhà máy cấp nước, từng bước xóa bỏ trạm cấp nước quy mô nhỏ, khai thác nước từ các nguồn nước không đảm bảo chất lượng, ưu tiên các nhà máy liên khu vực và nhà máy chuyên cấp cho khu/cụm công nghiệp. Bảo đảm 100% xã có nước sạch từ công trình tập trung, các khu, cụm công nghiệp có thể xây dựng nhà máy nước riêng, nguồn nước chủ yếu từ các sông lớn (Đa Độ, Thái Bình, Kinh Thầy, Luộc, Hòn Ngọc, sông Giá...).

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo).

7. Phương án phát triển hệ thống thoát nước mưa, nước thải sau xử lý; xử lý nước thải

Về thoát nước mặt, áp dụng mô hình thoát nước xanh, đô thị sinh thái, tăng cường hồ điều tiết, hạn chế bê tông hóa, duy tu, cải tạo các kênh chính. Về thoát nước thải; đô thị mới áp dụng hệ thống hoàn toàn riêng biệt. Các khu, cụm công nghiệp phải có nhà máy xử lý tập trung, đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả thải; các làng nghề, khu vực nông thôn, cơ sở y tế phải có hệ thống thu gom, xử lý riêng, lựa chọn công nghệ phù hợp với quy mô, tính chất ô nhiễm, đảm bảo an toàn môi trường lâu dài.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo).

8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

Thực hiện hiệu quả việc phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chú trọng xây dựng, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp, y tế tại các cơ sở xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

Đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thu hồi năng lượng, thu hồi vật liệu từ chất thải, tái chế chất thải theo định hướng kinh tế tuần hoàn, ưu tiên phát triển trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để tận dụng nguồn chất thải sẵn có; khuyến khích các cơ sở đồng xử lý chất thải.

Từng bước đóng cửa, cải tạo/nâng cấp các bãi rác nhỏ thành bãi rác hợp vệ sinh phù hợp với lộ trình xây dựng với các nhà máy xử lý rác thải hiện đại. Đầu tư xây dựng, cải tạo các trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn để thuận lợi cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý tập trung.

Các đô thị tiếp tục sử dụng nghĩa trang hiện có đến khi hết quỹ đất, sau đó đóng cửa và chuyển sang sử dụng các nghĩa trang tập trung mới theo quy hoạch; các nghĩa trang nhỏ, không bảo đảm khoảng cách sẽ di dời theo lộ trình. Các đô thị chưa có nghĩa trang riêng sẽ sử dụng các nghĩa trang tập trung được quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

9. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy

Xây dựng mạng lưới hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đảm bảo đáp ứng yêu cầu an toàn cho sản xuất và đời sống. Xây dựng các doanh trại cho các đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; trang bị đầy đủ các phương tiện cần thiết phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Lắp đặt thêm các trụ nước chữa cháy tại các tuyến đường, khu dân cư, khu sản xuất đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của thành phố; phát huy hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm 05 vùng: (i) Khu dân cư tập trung ở đô thị; (ii) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (iii) Khu bảo tồn thiên nhiên; (iv) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; (v) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Vùng hạn chế phát thải gồm 06 vùng: (i) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (ii) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; (iii) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (iv) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (v) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (vi) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Vùng môi trường khác: Ngoài các vùng nêu trên.

b) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị các Di sản thế giới Vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà, Quần thể Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn - Kiếp Bạc. Thành lập và đi vào hoạt động Khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu. Duy trì tính ổn định hệ thống các khu bảo tồn hiện có trên địa bàn thành phố tại khu vực đảo Cát Bà và Bạch Long Vĩ, đặc biệt chú trọng bảo tồn các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Phương án quan trắc môi trường

Phát triển hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường nước mặt, môi trường nước biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông... Xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động quan trắc môi trường nước biển và trạm quan trắc môi trường không khí.

d) Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có, thực hiện các biện pháp lâm sinh như khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên, trồng cải tạo nâng cấp trên diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ kém chất lượng. Xây dựng các đề án, dự án để tiếp tục đầu tư thực hiện cải tạo, nâng cấp rừng đặc dụng phòng hộ thay thế rừng trồng keo, bạch đàn bằng cây trồng bản địa phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương; đầu tư cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng, nhất là ứng dụng công nghệ số phục vụ cảnh báo sớm cháy rừng.

2. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

Vùng 1 - Rủi ro thảm họa biển và cửa sông: Là khu vực rủi ro cao nhất, chịu tác động trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, nước dâng, ngập lụt, xâm nhập mặn và sạt lở bờ biển. Mực nước dâng có thể tới 3,5 m, nguy cơ ngập gia tăng do nước biển dâng; nhiều khu vực ven biển, cửa sông và hệ thống hạ tầng, cảng biển trọng điểm dễ bị tổn thương.

Vùng 2 - Rủi ro ngập lụt đồng bằng và lưu vực sông: Chịu ảnh hưởng chủ yếu của lũ sông, ngập úng nội đồng do mưa lớn, sạt lở bờ sông và các hiện tượng thiên tai khác như đông, lở, sét, mưa đá,... Ngập úng xảy ra thường xuyên do mưa lớn tại các khu đô thị và các khu vực sản xuất nông nghiệp.

Vùng 3 - Rủi ro địa chất và thiên tai cực đoan: Bao gồm khu vực đồi núi và đô thị lõi, có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, sụt lún cục bộ và các hiện tượng thời tiết cực đoan như sương muối, cháy rừng do tự nhiên,... nắng nóng, hạn hán có nguy cơ cao gây cháy rừng tại các khu vực đồi rừng và rừng đặc dụng.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng các kế hoạch, phương án, chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm theo phương châm “bốn tại chỗ” và “ba sẵn sàng” nhằm đảm bảo ứng phó với các kịch bản thiên tai xảy ra. Phân bố các khu vực phòng chống thiên tai, kiểm soát chặt chẽ ứng phó biến đổi khí hậu.

Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên tai trên địa bàn thành phố; Tăng cường cung cấp thông tin khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu phục vụ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng. Hướng dẫn tiếp cận thông tin khí hậu và dự báo khí hậu cho người dân nhằm thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Xây dựng, củng cố mạng lưới trạm khí tượng thủy văn phục vụ giám sát, cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê điều thành đảm bảo an toàn, đáp ứng yêu cầu phòng chống lũ, bão; kết hợp giao thông. Nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch các tuyến đê trên địa bàn thành phố.

Công tác thủy lợi cần được cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa để phục vụ đa mục tiêu, giải quyết các thách thức về hạ thấp mực nước trên sông chính, ngập úng nội đồng và xâm nhập mặn ven biển.

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trạm khí tượng, thủy văn trên địa bàn thành phố, lắp đặt mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn tự động trên các sông, khu vực trọng điểm; bổ sung trạm đo mưa, mực nước triều tại các khu vực ven biển, vùng có nguy cơ ngập úng và xâm nhập mặn; đồng thời xây dựng trạm ra đa biển tại Bạch Long Vĩ và nâng cấp trạm hải văn Hòn Dấu để tăng cường giám sát thiên tai trên biển; cải tạo và nâng cấp hệ thống cảng, sửa chữa, nâng cấp các khu neo đậu an toàn cho tàu thuyền.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo).

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

1. Khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Tăng cường công tác khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản, quy mô tài nguyên khoáng sản đặc biệt là tài nguyên, khoáng sản biển bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản, góp phần phát triển kinh tế biển, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan khu vực.

Nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật; kiểm tra, rà soát, thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp đối với các doanh nghiệp năng lực yếu kém, không thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình hoạt động.

Phương án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố phải phù hợp với các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia, các quy hoạch khác có liên quan và các quyết định điều chỉnh (nếu có).

2. Địa điểm có khoáng sản nhưng chưa khai thác, cấm khai thác, cần bảo vệ trong thời kỳ quy hoạch

Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng

hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc; khu vực nằm trong quy hoạch xây dựng cảng biển, khu vực nuôi thủy sản.

XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) Nhu cầu nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Nhu cầu nước cho nông nghiệp; (5) Nhu cầu nước cho thủy sản; (6) Nhu cầu nước cho các lĩnh vực khác.

2. Bảo vệ tài nguyên nước

Phục hồi các nguồn nước, cảnh quan môi trường các dòng sông bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng. Đến năm 2030, phấn đấu cải thiện, phục hồi 20% các nguồn nước quan trọng bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua khu dân cư tập trung, các nguồn nước có vai trò quan trọng cho cấp nước sinh hoạt. Có các giải pháp xử lý nước thải đô thị và công nghiệp, bảo vệ nước dưới đất và phục hồi tầng chứa nước. Xây dựng hệ thống giám sát đồng bộ, hiện đại hóa để quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải.

3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Rà soát, điều chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng cấp nước, tăng cường đầu tư công trình khai thác từ các nguồn nước ổn định để thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm. Xây dựng cơ chế phối hợp bảo vệ nguồn nước giữa các ngành, địa phương. Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước.

Tái sử dụng nước thải sinh hoạt và công nghiệp đã qua xử lý. Áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước (tưới tiên tiến) đối với vùng cây rau màu tập trung. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước. Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số để hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

XII. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Các giải pháp thu hút vốn đầu tư

a) Vốn từ ngân sách

Nguồn vốn từ Ngân sách (Trung ương và thành phố) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc định hình cơ cấu kinh tế và không gian phát triển đô thị, tập trung

đầu tư cho các dự án hạ tầng trọng yếu bao gồm cảng hàng không, đường sắt, đường cao tốc, cảng biển, luồng hàng hải, hạ tầng thông tin, hạ tầng truyền tải điện, cấp và thoát nước, hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội,... đóng vai trò dẫn dắt, thu hút các nguồn vốn khác cùng đầu tư phát triển.

Chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành Trung ương và các địa phương liên quan nhằm bảo đảm các dự án này được triển khai đúng tiến độ, chất lượng phục vụ phát triển. Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền thành phố, vay từ các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế. Khai thác hiệu quả các nguồn vốn từ tài nguyên, đặc biệt là đất đai và các nguồn lực khác theo cơ chế phân quyền tại Nghị quyết số 226/2025/QH15 của Quốc hội.

b) Vốn từ khu vực đầu tư nước ngoài

Thu hút các nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực mạnh về tài chính và khoa học công nghệ như Mỹ, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc...

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư và thương mại, cung cấp thông tin đến các nhà đầu tư nước ngoài về quy hoạch và các định hướng phát triển của thành phố, nhất là thông qua kênh các nhà đầu tư hiện đã đầu tư ở Hải Phòng. Ưu tiên các dự án có công nghệ cao, xanh, sạch, trực tiếp kết nối với các doanh nghiệp trong nước trong chuỗi sản xuất và thương mại. Thường xuyên lắng nghe thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp để tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Vốn từ khu vực trong nước

Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thành phố. Xây dựng đội ngũ các nhà đầu tư chiến lược người Việt Nam đối với các lĩnh vực kinh tế trụ cột của thành phố, nhất là công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số và các ngành kinh tế biển.

Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia đầu tư các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phù hợp với quy mô, năng lực và khả năng tài chính.

d) Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư theo hình thức hợp tác công tư

Đẩy mạnh thu hút vốn theo hình thức hợp tác công tư (PPP), nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng. Thực hiện tái cơ cấu đầu tư, xây dựng hồ sơ các dự án có tiềm năng thu hút theo hình thức PPP làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”.

1.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

a) Đối với vốn đầu tư từ ngân sách: đảm bảo đủ vốn và đúng tiến độ cho các dự án, bao gồm cả dự án phát triển hạ tầng chiến lược như giao thông kết nối liên vùng, kết nối đến hàng rào khu, cụm công nghiệp, cảng biển, hàng không, hạ tầng khu thương mại tự do, khu kinh tế chuyên biệt, khu, cụm công nghiệp... và các dự án thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo,...

b) Đối với vốn đầu tư xã hội

Chính quyền thành phố tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận với các yếu tố khởi động dự án đầu tư: đất đai, cấp điện, nước... và các quy định pháp lý, thủ tục đầu tư...

Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nghiên cứu, tìm hiểu khả năng đầu tư trên địa bàn, thực sự “đồng hành cùng doanh nghiệp”.

Khuyến khích mạnh mẽ các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong các lĩnh vực mà thành phố ưu tiên (xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, các cảng biển, kho tàng, bến bãi, kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số, các khu đô thị, phát triển du lịch, phục hồi ngành công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao....).

Khuyến khích huy động các nguồn vốn xã hội xây dựng các công trình đô thị, nhà ở xã hội, công trình văn hóa, xã hội và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, nâng cao...

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Giai đoạn 2026-2030, tập trung phát triển nhân lực cho 2 lĩnh vực chủ yếu sau: (1) Công nghiệp công nghệ cao trong đó ưu tiên các lĩnh vực tự động hóa, điện - điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất thông minh và công nghiệp hỗ trợ; (2) Dịch vụ logistics và các ngành kinh tế biển hiện đại.

Tăng cường liên kết nhà trường - viện nghiên cứu - doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo nhân lực tạo thành hệ sinh thái đào tạo nhân lực theo nhu cầu thị trường.

Ban hành các chính sách cụ thể trọng dụng nhân tài và hỗ trợ đào tạo nhân lực theo thẩm quyền của thành phố.

Hình thành đội ngũ nhân lực số và đổi mới sáng tạo nòng cốt, gồm chuyên gia dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), an ninh mạng, kỹ sư nền tảng số và quản trị chuyển đổi số.

Phát triển nhân lực khu vực công, xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ và quản trị hiện đại. Nâng cao tính chuyên nghiệp và đạo đức công vụ.

Khuyến khích những người cao tuổi còn sức khỏe, có kinh nghiệm tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, phát triển “kinh tế bạc”.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số

Phát triển hạ tầng và không gian khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; hình thành hệ sinh thái khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - đào tạo - sản xuất - thị trường. Xây dựng khu công nghệ cao, công viên khoa học, các trung tâm đổi mới sáng tạo, ưu tiên nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ trong các lĩnh vực mũi nhọn. Phát triển hạ tầng nghiên cứu dùng chung, phòng thí nghiệm mở và nền tảng dữ liệu khoa học - công nghệ thống nhất toàn thành phố.

Tập trung đào tạo đội ngũ nhà khoa học, kỹ sư, chuyên gia công nghệ trong các lĩnh vực then chốt; gắn đào tạo với doanh nghiệp và thị trường. Đẩy mạnh đào tạo lại, nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện có; hoàn thiện cơ chế thu hút, đãi ngộ và kết nối mạng lưới chuyên gia trong nước và quốc tế.

Phát triển doanh nghiệp khoa học - công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; khuyến khích doanh nghiệp FDI hình thành trung tâm R&D và liên kết với doanh nghiệp trong nước.

Tăng cường đầu tư tài chính phát triển khoa học - công nghệ. Ưu tiên ngân sách cho nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hạ tầng khoa học - công nghệ; huy động nguồn lực xã hội thông qua hợp tác công - tư. Phát triển các quỹ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm; từng bước triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox).

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh truyền thông khoa học - công nghệ, nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển khoa học - công nghệ trong phát triển bền vững.

4. Giải pháp về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng chống chịu. Các giải pháp môi trường cần được lồng ghép trong tổ chức không gian phát triển và thực hiện các dự án đầu tư.

Quản lý chặt chẽ tài nguyên thiên nhiên theo mức độ nhạy cảm sinh thái và khả năng chịu tải môi trường; áp dụng tiêu chí môi trường nghiêm ngặt đối với những địa bàn chịu áp lực môi trường lớn như khu vực ven biển, cửa sông, đảo và khu vực bảo tồn đa dạng sinh học, nhất là Vườn quốc gia Cát Bà và Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ, phát triển kinh tế biển xanh.

Trong phát triển đô thị và công nghiệp, tăng diện tích cây xanh, mặt nước, hành lang sinh thái; Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường, gắn trách nhiệm môi trường với chủ đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

Chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu dựa trên khoa học và dữ liệu; kết hợp đồng bộ giải pháp công trình và phi công trình, từ đề điều, thoát nước, chống ngập đê đự báo, cảnh báo sớm và nâng cao nhận thức của người dân nhằm giảm thiểu rủi ro, tổn thất và thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng xanh, carbon thấp.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Đẩy mạnh liên kết vùng và các địa phương trong cả nước để mở rộng không gian và nguồn lực phát triển theo nguyên tắc phân công - hợp tác - hỗ trợ. Định vị Hải Phòng là cửa ngõ cảng biển quốc tế và trung tâm logistics chiến lược của vùng Đồng bằng sông Hồng; thúc đẩy chuyên môn hóa theo chuỗi sản xuất - logistics - tiêu thụ và ưu tiên đầu tư hạ tầng liên vùng, nhất là với các tỉnh khu vực duyên hải Bắc Bộ. Nâng tầm hợp tác với tỉnh Quảng Ninh theo hướng hình thành hệ sinh thái công nghiệp - logistics - du lịch biển; tăng cường hợp tác với thành phố Hà Nội về khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực và đổi mới sáng tạo; mở rộng liên kết với các địa phương khác trong phát triển logistics và dịch vụ hậu cần.

Tăng cường liên kết nội bộ thành phố theo mô hình chùm đô thị, cụm ngành và chuỗi giá trị, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI, liên kết giữa khu vực nghiên cứu - đào tạo và sản xuất.

Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, nhất là với các quốc gia, các tập đoàn kinh tế lớn, các thành phố kết nghĩa trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển, quản lý đô thị, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nâng cao năng lực quản trị quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa trên địa bàn thành phố, đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển đô thị cảng hiện đại, xanh, thông minh, xây dựng nông thôn mới hiện đại gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa của vùng đồng bằng sông Hồng; phát triển không gian và tổ chức các hoạt động văn hóa công cộng, văn học nghệ thuật, thể thao, âm nhạc; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Hoàn thiện bộ máy quản lý hành chính chính quyền địa phương 2 cấp. Tổ chức hoạt động theo phương châm “phục vụ - đồng hành - kiến tạo”, giữ vững vị trí top đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính PAR Index, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số hài lòng của người dân đối với cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)...

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ giữa các cấp, các ngành; khắc phục chồng chéo; chuẩn hóa quy trình liên thông, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; năng lực thực thi, phối hợp liên ngành, trách nhiệm và đạo đức công vụ; áp dụng hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPI) trong đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm cá nhân; có chế độ thưởng - phạt rõ ràng, minh bạch.

XIII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XVIII kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

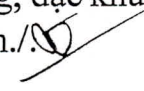
1. Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở để triển khai thực hiện quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch chuyên ngành theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Tham mưu tổ chức thực hiện Quy hoạch thành phố được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này; định kỳ tổ chức đánh giá việc thực hiện quy hoạch, rà soát, đề xuất điều chỉnh trong trường hợp cần thiết theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, ngành Trung ương (để báo cáo);
- TTTU, TTHĐND TP;
- Đoàn ĐBQHHP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị thành phố;
- ĐU, UBND các xã, phường, đặc khu;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, P.T.Phúc. ✓

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Châu

**Hệ thống phụ lục kèm theo Quyết định điều chỉnh Quy hoạch thành phố
Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng
2. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp thành phố Hải Phòng
3. Phương án phát triển cụm công nghiệp thành phố Hải Phòng
4. Phương án phát triển mạng lưới giao thông thành phố Hải Phòng
5. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện thành phố Hải Phòng
6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông thành phố Hải Phòng
7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi thành phố Hải Phòng
8. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước thành phố Hải Phòng
9. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thành phố Hải Phòng
10. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải và nghĩa trang thành phố Hải Phòng
11. Phương án phát triển mạng lưới y tế thành phố Hải Phòng
12. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp thành phố Hải Phòng
13. Phương án phát triển mạng lưới văn hóa, thể thao thành phố Hải Phòng
14. Phương án phát triển hạ tầng thương mại thành phố Hải Phòng
15. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thành phố Hải Phòng
16. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng
17. Phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thành phố Hải Phòng
18. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thành phố Hải Phòng
19. Danh mục sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng

Phụ lục I

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		Ghi chú
		2025	Dự kiến 2030	
I	Thành phố Hải Phòng	I	I	
II	Các đô thị trực thuộc			
1	Khu vực trung tâm đô thị phía Đông	I	II	Nay thuộc các phường/xã: Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Hưng Đạo, Dương Kinh, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An, Kiến Thụy, Kiến Minh, Nghi Dương, Kiến Hưng, Kiến Hải
2	Khu vực trung tâm đô thị phía Tây	I	II	Nay thuộc các phường/xã: Thành Đông, Ái Quốc, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Tân Hưng, Thạch Khôi, Nam Đồng, Việt Hòa, Tứ Minh
3	Đô thị Thủy Nguyên	III	II	Nay thuộc các phường/xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê.
4	Đô thị Chí Linh	III	II	Nay thuộc các phường/xã: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành
5	Đô thị Kinh Môn	III	II	Nay thuộc các phường/xã: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Nhị Chiểu, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Nam An Phụ
6	Đô thị Trường Sơn	V	III	Nay thuộc các phường/xã: Phù Liễn và An Lão
7	Đô thị An Lão	V	III	Nay thuộc xã An Lão
8	Đô thị Núi Đồi	V	III	Nay thuộc xã Kiến Thụy
9	Đô thị Tiên Lãng	V	III	Nay thuộc xã Tiên Lãng

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		Ghi chú
		2025	Dự kiến 2030	
10	Đô thị Vĩnh Bảo	V	III	Nay thuộc xã Vĩnh Bảo
11	Đô thị Cát Hải	V	III	Nay thuộc đặc khu Cát Hải
12	Đô thị Cát Bà	V	III	Nay thuộc đặc khu Cát Hải
13	Đô thị Kê Sặt	V	III	Nay thuộc xã Kê Sặt
14	Đô thị Cẩm Giang	V	III	Nay thuộc xã Cẩm Giang
15	Đô thị Gia Lộc	V	III	Nay thuộc các phường/xã Gia Lộc và Gia Phúc
16	Đô thị Nam Sách	V	III	Nay thuộc xã Nam Sách
17	Đô thị Phú Thái	V	III	Nay thuộc xã Phú Thái
18	Đô thị Tứ Kỳ	V	III	Nay thuộc xã Tứ Kỳ
19	Đô thị Ninh Giang	V	III	Nay thuộc xã Ninh Giang
20	Đô thị Thanh Hà	V	III	Nay thuộc xã Thanh Hà
21	Đô thị Thanh Miện	V	III	Nay thuộc xã Thanh Miện
22	Đô thị Thanh Quang	V	III	Nay thuộc xã Trần Phú
23	Đô thị Hưng Đạo	V	III	Nay thuộc xã Đại Sơn
24	Đô thị Đoàn Tùng	V	III	Nay thuộc xã Nguyễn Lương Bằng
25	Các Đô thị dự kiến đánh giá phân loại đô thị từ đơn vị hành chính cấp xã	-	-	Cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, phương án sắp xếp đơn vị hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, phù hợp với quy định của pháp luật về phân loại đơn vị hành chính, phân loại đô thị.

Ghi chú: Phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, phương án sắp xếp đơn vị hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, phù hợp với quy định của pháp luật về phân loại đơn vị hành chính, phân loại đô thị.

Phụ lục II

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Tên khu kinh tế/khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
A	KHU KINH TẾ (4 KHU)		
I	Khu kinh tế đã thành lập (2 Khu)		
1	KKT Đình Vũ - Cát Hải	Một phần phường An Phong; một phần các xã An Trường, An Lão; Một phần của các phường Thủy Nguyên, Hòa Bình, Bạch Đằng, Hải An, Đông Hải; Một phần đặc khu Cát Hải	22.540
2	KKT ven biển phía Nam Hải Phòng	Xã Hùng Thắng, xã Chấn Hưng và một phần các xã: Nghi Dương, Kiến Hưng, Kiến Hải, An Hưng, Tiên Minh, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am; phường Nam Đồ Sơn	20.000
II	Khu kinh tế thành lập mới (2 khu)		
3	KKT chuyên biệt Hải Phòng	Xã Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng, Bắc Thanh Miện, Thanh Miện, Hải Hưng và Bình Giang	5.300
4	KKT phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt)	Dự kiến tại các xã, phường: Chí Linh, Chu Văn An, Lê Đại Hành, Bắc An Phụ, Nam An Phụ, Thành Đông, Ái Quốc, Hợp Tiến, Trần Phú, An Phú, Nam Sách, Thái Tân,...	20.000
B	KHU CÔNG NGHIỆP (tối thiểu 82 Khu)		tối thiểu từ 22.886-23.677
I	Các KCN đã thành lập (44 khu)		13.441-13.687
1	KCN Đình Vũ	KKT Đình Vũ - Cát Hải	542
2	Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1)	KKT Đình Vũ - Cát Hải	1.329
3	KCN Nam Đình Vũ (khu 2)	KKT Đình Vũ - Cát Hải	514
4	KCN và dịch vụ Hàng hải	KKT Đình Vũ - Cát Hải	133
5	KCN MP Đình Vũ	KKT Đình Vũ - Cát Hải	235
6	KCN VSIP Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	508
7	KCN Trảng Duệ 1, 2	KKT Đình Vũ - Cát Hải	390

STT	Tên khu kinh tế/khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
8	KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	620 - 757
9	KCN và khu phi thuế quan Xuân Cầu	KKT Đình Vũ - Cát Hải	752
10	KCN Nam Tràng Cát	KKT Đình Vũ - Cát Hải	201
11	KCN Trảng Dục 3	KKT Đình Vũ - Cát Hải	687
12	KCN Thủy Nguyên	KKT Đình Vũ - Cát Hải	290 - 320
13	KCN Ngũ Phúc (giai đoạn 1)	KKT ven biển phía Nam	238
	KCN Ngũ Phúc (giai đoạn 2)		212 - 232
14	KCN Tân Trào (giai đoạn 1)	KKT ven biển phía Nam	252
	KCN Tân Trào (giai đoạn 2)		198 - 218
15	KCN sân bay Tiên Lãng (Khu B)	KKT ven biển phía Nam	187
16	KCN Trần Dương - Hòa Bình (Khu A)	KKT ven biển phía Nam	480
17	KCN Vinh Quang	Xã Vĩnh Bảo, Vĩnh Hải	350
18	KCN Đồ Sơn Hải Phòng	Phường Đồ Sơn và phường Dương Kinh	143 - 152
19	KCN Nhật Bản - Hải Phòng	Phường An Dương và phường Hồng An	153
20	KCN An Dương	Phường An Dương và phường An Phong	197
21	KCN Nam Cầu Kiền	Phường Thiên Hương	264
22	KCN Tiên Thanh	Xã Tiên Lãng và xã Tân Minh	411
23	KCN Nomura giai đoạn 2	Phường Hồng An	200 - 230
24	KCN Nam Sách	Xã Ái Quốc và phường Nam Đồng	63
25	KCN Kỹ thuật cao An Phát	Phường Việt Hòa	47
26	KCN Đại An	Phường Tứ Minh	136
27	KCN Đại An mở rộng	Phường Tứ Minh, xã Mao Điền	417
28	KCN Phúc Điền	Xã Mao Điền	83
29	KCN Tân Trường	Xã Mao Điền	199
30	KCN Lai Cách	Xã Việt Hòa	136
31	KCN Cẩm Điền - Lương Điền	Xã Mao Điền, xã Cẩm Giàng	150
32	KCN Tân Trường mở rộng	Xã Mao Điền, xã Cẩm Giàng	113
33	KCN Lương Điền - Ngọc Liên	xã Cẩm Giàng	150
34	KCN An Phát 1	Xã Trần Phú và xã An Phú	180
35	KCN Cộng Hòa	Phường Trần Hưng Đạo	202
36	KCN Gia Lộc	Xã Gia Phúc	198
37	KCN Lai Vu	Xã Lai Khê	213
38	KCN Phú Thái	Xã Phú Thái	57
39	KCN Kim Thành	Xã Lai Khê	165
40	KCN Phúc Điền mở rộng	Xã Kê Sặt	236
41	KCN Hoàng Diệu	Xã Gia Phúc	245

STT	Tên khu kinh tế/khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
42	KCN Kim Thành 2 (giai đoạn 1)	Xã Kim Thành	235
	KCN Kim Thành 2 (giai đoạn 2) - chưa thành lập		202
43	KCN Bình Giang	KKT chuyên biệt Hải Phòng	148
44	KCN Trần Dương - Hòa Bình (Khu B)	KKT ven biển phía Nam	380
II	Các KCN thành lập mới (tối thiểu từ 38 khu)		Tối thiểu từ 9.445 - 9.990
1	KCN Tam Hưng - Ngũ Lão	KKT Đình Vũ - Cát Hải	150 - 170
2	KCN phía Bắc đảo Cát Hải	KKT Đình Vũ - Cát Hải	180 - 200
3	KCN Lạch Huyện 1	KKT Đình Vũ - Cát Hải	620 - 660
4	KCN Tiên Lãng 1	KKT ven biển phía Nam	570 - 600
5	KCN sân bay Tiên Lãng (Khu A)	KKT ven biển phía Nam	256
6	KCN Trần Dương - Hòa Bình (Khu C)	KKT ven biển phía Nam	220 - 240
7	KCN Giang Biên II (GD 1)	Xã Vĩnh Thuận	189
	KCN Giang Biên II (GD 2)		162
8	KCN An Hòa	Xã Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Hòa	200
9	KCN Trung Lập	Xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Thuận	498
10	KCN Tam Đa	Xã Vĩnh Bảo	150 - 180
11	KCN Cầu Cự	Xã An Quang	106
12	KCN An Hưng - Đại Bản	Phường Hồng An	200 - 220
13	KCN Thiên Hương	Phường Thiên Hương	40 - 50
14	KCN Tiên Lãng 2 (GD 1)	KKT ven biển phía Nam	356
	KCN Tiên Lãng 2 (GD 2)		144 - 194
15	KCN Hưng Đạo	Xã Tân Kỳ, xã Đại Sơn	200
16	KCN Thanh Hà	Xã Hà Đông	145 - 150
17	KCN Bình Giang 2	KKT chuyên biệt Hải Phòng	298
18	KCN Đường An	Xã Đường An	325
19	KCN Tứ Kỳ 1	Xã Đại Sơn	190 - 210
20	KCN Gia Lộc 3	Xã Yết Kiêu	130
21	KCN Cộng Hòa 2	Phường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Nhân Tông	190
22	KCN Nam Sách 1	Xã Trần Phú, xã An Phú	280 - 310
23	KCN Bình Giang 3	KKT chuyên biệt Hải Phòng	200
24	KCN Bình Giang 4	KKT chuyên biệt Hải Phòng	196
25	KCN Bình Giang 5	Xã Bình Giang, xã Kê Sắt	290 - 300
26	KCN Thanh Miện 1	KKT chuyên biệt Hải Phòng	200
27	KCN Thanh Miện 2	KKT chuyên biệt Hải Phòng	200
28	KCN phía Bắc đảo Cái Tráp	KKT Đình Vũ - Cát Hải	130 - 140
29	KCN Kim Thành 3	Xã Lai Khê, xã Phú Thái	240 - 270
30	KCN Bắc An Phụ (Thất Hùng)	Phường Bắc An Phụ	170 - 190
31	KCN Lưu Kiếm	Phường Lưu Kiếm	170 - 200
32	KCN Kê Sắt	Xã Kê Sắt	170 - 200

STT	Tên khu kinh tế/khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
33	KCN Gia Lộc 3 (mở rộng)	Xã Yết Kiêu	250 - 270
34	KCN Bắc Thanh Miện 1	KKT chuyên biệt Hải Phòng	340 - 360
35	KCN Bắc Thanh Miện 2	KKT chuyên biệt Hải Phòng	340 - 360
36	KCN Bắc Thanh Miện 3	KKT chuyên biệt Hải Phòng	430 - 450
37	KCN Nguyễn Lương Bằng	KKT chuyên biệt Hải Phòng	180 - 200
38	KCN Hải Hưng	KKT chuyên biệt Hải Phòng	140 - 160
39	Các KCN khác khi đủ điều kiện	Trên địa bàn thành phố	
C	DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP MỘT SỐ KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN CƠ SỞ SẮP XẾP MỘT SỐ CỤM CÔNG NGHIỆP CHƯA ĐƯỢC GIAO ĐẤT, CHƯA QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (dự kiến sắp xếp 13 CCN có vị trí liên kề, gần nhau)*		810 - 930
1	KCN tiềm năng số 1 dự kiến (sắp xếp từ CCN Nam Hồng - Hồng Phong và CCN Thái Tân)	Xã Nam Sách, xã Thái Tân	140 - 160
2	KCN tiềm năng số 2 dự kiến (sắp xếp từ CCN Lương Điền 2 và CCN Lương Điền 3)	Xã Cẩm Giàng	100 - 120
3	KCN tiềm năng số 3 dự kiến (sắp xếp từ CCN Tân Phong - Hưng Thái, CCN Quang Hưng, CCN Hưng Long - Tân Phong, CCN Tân Phong, CCN Tân Phong 2)	Xã Hồng Châu, xã Tân An	320 - 350
4	KCN tiềm năng số 4 dự kiến (sắp xếp từ CCN Hồng Đức, CCN An Đức)	Xã Tân An	130 - 160
5	KCN tiềm năng số 5 dự kiến (sắp xếp từ CCN Hưng Long, CCN Hồng Phúc)	Xã Khúc Thừa Dụ, xã Hồng Châu	120 - 140

Ghi chú:

Danh mục Khu kinh tế, Khu công nghiệp trên mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế sẽ được xác định cụ thể trong các đề án thành lập, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Nghiên cứu, xem xét mở rộng phạm vi Khu kinh tế, Khu công nghiệp khi đủ điều kiện hoặc bổ sung một số khu công nghiệp mới khi đủ điều kiện.

** Dự kiến thành lập một số khu công nghiệp mới trên cơ sở sắp xếp các cụm công nghiệp có vị trí liên kề, gần nhau chưa được giao đất để đảm bảo đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, tiết kiệm quỹ đất (giao thông, xử lý nước thải, phòng cháy chữa cháy...) khai thác hiệu quả sử dụng đất khi đảm bảo các quy định, điều kiện, phù hợp định hướng của thành phố.*

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)	Vị trí
TỔNG (102 CCN)		4.936	
I. CCN đã thành lập (45 CCN)		2.356	
1	CCN Lê Thiện - Đại Bản	60	Phường An Phong
2	CCN Tân Trào	50	Xã Kiến Hưng
3	CCN Cẩm Văn	35	Xã An Quang
4	CCN An Thọ	50	Xã An Hưng
5	CCN An Thọ - Chiến Thắng	75	Xã An Hưng
6	CCN Chiến Thắng	30	Xã An Hưng
7	CCN Cửa Hoạt-Quán Thắng	45	Xã An Quang
8	CCN Kiên Bái - Cao Nhân	41	Phường Thiên Hương, Phường Lê Ích Mộc
9	CCN Làng nghề cơ khí và đúc Thủy Nguyên	60	Phường Thiên Hương, Phường Lê Ích Mộc
10	CCN Đại Thắng	22	Xã Quyết Thắng
11	CCN Thị trấn Tiên Lãng	45	Xã Tiên Lãng
12	CCN Quyết Tiến	75	Xã Tiên Lãng
13	CCN Tiên Cường II	75	Xã Quyết Thắng
14	CCN Tiên Cường III	56	Xã Quyết Thắng
15	CCN Quang Phục	50	Xã Tiên Minh
16	CCN Dũng Tiến - Giang Biên	50	Xã Vĩnh Thuận
17	CCN Nam Am	50	Xã Vĩnh Am
18	CCN Giang Biên	50	Xã Vĩnh Thuận
19	CCN Tân Liên	69	Xã Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Thịnh
20	CCN phụ trợ Tràng Duệ	59	Phường An Phong
21	CCN Lương Điền	36	Xã Cẩm Giàng
22	CCN Ba Hàng	43	Phường Nam Đồng
23	CCN Hồng Phúc - Hưng Long	50	Xã Hồng Châu, xã Khúc Thừa Dụ
24	CCN DVTM Lương Điền	41	Xã Cẩm Giàng
25	CCN Cao Thắng	46	Xã Thanh Miện
26	CCN Nghĩa An	62	Xã Vĩnh Lại
27	CCN Cộng Hoà	53	Xã Lai Khê
28	CCN Ngũ Hùng - Thanh Giang	75	Xã Nam Thanh Miện, xã Thanh Miện
29	CCN An Đồng	48	Xã Nam Sách

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)	Vị trí
30	CCN Văn An 1	25	Phường Chu Văn An, Phường Chí Linh
31	CCN Văn Tổ	36	Xã Chí Minh
32	CCN Đoàn Tùng 2	47	Xã Nguyễn Lương Bằng
33	CCN An Phụ	48	Phường Trần Liễu, phường Kinh Môn
34	CCN Thăng Long	50	Xã Nam An Phụ
35	CCN Toàn Thắng	74	Xã Gia Phúc
36	CCN Tứ Cường	42	Xã Thanh Miện
37	CCN Phía Tây Việt Hoà	60	Phường Việt Hòa
38	CCN CADI Yên Viên - Ngọc Liên	42	Xã Cẩm Giàng
39	CCN Tứ Cường - Chi Lăng Bắc	75	Xã Thanh Miện, xã Nam Thanh Miện
40	CCN Nghĩa An 3	49	Xã Vĩnh Lại
41	CCN Thất Hùng	56	Phường Bắc An Phụ
42	CCN Bình Giang 1	75	Xã Nguyễn Lương Bằng
43	CCN Yết Kiêu	62	Xã Gia Lộc
44	CCN Quang Trung	75	Xã Nam An Phụ
45	CCN Bình Minh - Tân Hồng	39	Xã Đường An
II. CCN chưa thành lập (14 CCN)		745	
1	CCN Quang Hưng (Đông)	55	Xã An Quang
2	CCN Chiến Thắng 2	50	Xã An Khánh, Xã An Hưng
3	CCN Thị trấn Tiên Lãng II	50	Xã Tiên Lãng
4	CCN Quyết Tiến 2	75	Xã Tiên Lãng
5	CCN Dũng Tiến-Giang Biên II	70	Xã Vĩnh Thuận
6	CCN Cát Hải	20	Đặc khu Cát Hải
7	CCN Quốc Tuấn	50	Xã An Quang
8	CCN Cổ Am	55	Xã Vĩnh Am
9	CCN Thất Hùng 2	49	Phường Bắc An Phụ
10	CCN Lại Xuân	75	Xã Việt Khê
11	CCN An Sơn	57	Xã Việt Khê
12	CCN Minh Hòa	75	Phường Nguyễn Đại Năng
13	CCN Làng nghề Kẽ Sắt	19	Xã Cẩm Giàng, Xã Kẽ Sắt
14	CCN Kiến Hải	45	Xã Kiến Hải
III. Dự kiến nghiên cứu, định hướng thành lập khu công nghiệp trên cơ sở sắp xếp một số cụm công nghiệp chưa được giao đất, chưa quyết định chủ trương đầu tư (13 CCN)*		829	
1	CCN Thái Tân	75	Xã Nam Sách, xã Thái Tân
2	CCN Nam Hồng - Hồng Phong	50	Xã Nam Sách

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)	Vị trí
3	CCN Lương Điền 2	52	Xã Cẩm Giàng
4	CCN Lương Điền 3	56	Xã Cẩm Giàng
5	CCN Tân Phong - Hưng Thái	75	Xã Hồng Châu, xã Tân An
6	CCN Quang Hưng	75	Xã Hồng Châu, xã Tân An
7	CCN Tân Phong 2	65	Xã Tân An
8	CCN Tân Phong	50	Xã Tân An
9	CCN Hưng Long - Tân Phong	75	Xã Hồng Châu, xã Tân An
10	CCN An Đức	75	Xã Tân An
11	CCN Hồng Đức	75	Xã Tân An
12	CCN Hồng Phúc	55	Xã Khúc Thừa Dụ
13	CCN Hưng Long	51	Xã Hồng Châu, xã Khúc Thừa Dụ
IV. Các CCN dự kiến đưa ra khỏi phương án quy hoạch (23 CCN) (**)		1.006	
1	CCN An Lão	11	Xã An Lão, xã An Quang
2	CCN Hoàng Tân	49	Phường Trần Nhân Tông
3	CCN Thạch Khôi - Gia Xuyên	69	Phường Thạch Khôi
4	CCN Ngọc Sơn	60	Phường Tân Hưng
5	CCN Cao An	47	Phường Việt Hòa
6	CCN Long Xuyên	62	Phường Kinh Môn
7	CCN Văn An 2	15	Phường Chu Văn An
8	CCN Tráng Liệt	28	Xã Kê Sắt
9	CCN Nhân Quyền	43	Xã Nguyễn Lương Bằng
10	CCN Duy Tân	44	Phường Nhị Chiểu
11	CCN Nguyên Giáp	75	Xã Nguyên Giáp
12	CCN Việt Hòa	45	Phường Việt Hòa
13	CCN Đoàn Tùng	36	Xã Nguyễn Lương Bằng
14	CCN Kỳ Sơn	54	Xã Đại Sơn, phường Tân Hưng
15	CCN Quỳnh Phúc	58	Xã Phú Thái
16	CCN Kim Lương	33	Xã Phú Thái
17	CCN Hiệp Sơn	21	Phường Phạm Sư Mạnh
18	CCN Phú Thứ	65	Phường Nhị Chiểu
19	CCN Tân Dân	26	Phường Lê Đại Hành
20	CCN Tân Hồng - Vĩnh Hồng	45	Xã Kê Sắt, xã Đường An
21	CCN Hưng Thịnh	48	Xã Kê Sắt, xã Cẩm Giàng
22	CCN Cẩm Thượng	52	Phường Thành Đông, phường Việt Hòa
23	CCN Tây Ngô Quyền	20	Phường Thành Đông
V	CCN đưa ra khỏi quy hoạch (07 CCN)		
1	CCN An Tràng 1	65	Xã An Lão
2	CCN An Tràng 2	65	Xã An Lão

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)	Vị trí
3	CCN Quang Trung (Đông)	35	Xã An Quang
4	CCN Kênh Giang	40	Phường Lưu Kiếm
5	CCN Kiên Bái	20	Phường Thiên Hương
6	CCN Tiên Cường I	27	Xã Quyết Thắng
7	CCN Đoàn Xá	50	Xã Kiến Hải

Ghi chú:

Danh mục cụm công nghiệp trên mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Nghiên cứu, xem xét mở rộng phạm vi cụm công nghiệp khi đủ điều kiện. Tiếp tục nghiên cứu bổ sung và điều chỉnh phương án phát triển các cụm công nghiệp, sắp xếp lại các cụm công nghiệp để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và thành phố.

** Nghiên cứu, định hướng dự kiến thành lập một số khu công nghiệp mới trên cơ sở sắp xếp các cụm công nghiệp có vị trí liền kề, gần nhau chưa được giao đất để đảm bảo đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, tiết kiệm quỹ đất (giao thông, xử lý nước thải, phòng cháy chữa cháy...) khai thác hiệu quả sử dụng đất khi đảm bảo các quy định, điều kiện, phù hợp định hướng của thành phố.*

*** Các CCN đã được thành lập (theo mục IV - phụ lục này) nhưng chưa có Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng, chưa đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh (giao thông, xử lý nước thải tập trung), đã có các dự án sản xuất được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, cho thuê đất đang hoạt động, đang đầu tư xây dựng: Được nghiên cứu định hướng đưa ra khỏi phương án quy hoạch để chuyển đổi sang mục đích khác đảm bảo linh hoạt, phù hợp điều kiện thực tiễn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo định hướng quy hoạch đô thị và nông thôn, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

Phụ lục IV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

STT	Tuyến	Điểm đầu dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)
I	Các tuyến hiện có		
1	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	Xã Đường An	Cảng Đình Vũ
2	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	Giao với đường cao tốc CT.04 (phường Đông Hải)	Cầu Bạch Đằng
II	Các tuyến xây mới		
1	Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	Cầu Thái Bình 2, xã Chấn Hưng	Giao với đường cao tốc CT.04
2	Nội Bài – Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09)	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Nhân Tông
3	Đường vành đai 5 vùng Thủ đô (CT.39)	Cầu vượt sông Luộc, Xã Hồng Châu/Xã Khúc Thừa Dụ	Phường Nguyễn Trãi/phường Trần Hưng Đạo

ĐƯỜNG BỘ KHÁC

STT	Tuyến	Điểm đầu dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)
A	QUỐC LỘ		
I	Các tuyến hiện có		
1	Quốc lộ 5	Xã Kê Sặt	Nhà máy DAP, phường Đông Hải
2	Quốc lộ 10	Cầu Nghìn, xã Vĩnh Hải	Cầu Đá Bạc, phường Lưu Kiếm
3	Quốc lộ 17B	Cầu Đá Vách, phường Nhị Chiểu	Giao QL.5, phường An Hải
4	Quốc lộ 37	Phường Trần Hưng Đạo	cầu Sông Hóa, xã Vĩnh Am
5	Quốc lộ 5C (Đường Tân Vũ-Lạch Huyện)	Nút giao Tràng Cát, CT.04	Cảng Lạch Huyện
6	Quốc lộ 18	Phường Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông
7	Quốc lộ 38	Xã Cầm Giàng	Cầu Tranh, xã Đường An
8	Quốc lộ 38B	Xã Gia Lộc	Xã Nam Thanh Miện

STT	Tuyến	Điểm đầu dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)
II	Quy hoạch mới (không có)		
B	ĐƯỜNG VEN BIỂN		
1	Đoạn 1	Đi trùng cao tốc CT.04, CT.06	
2	Đoạn 2	Giao cao tốc CT.04 với ĐT.353	Giao với cao tốc CT.08
3	Đoạn 3	Đi trùng tuyến cao tốc CT.08	
C	ĐƯỜNG TỈNH		
I	Các tuyến cải tạo, nâng cấp, kéo dài		
1	ĐT.351	Cầu Kiến An, phường Kiến An	Phường Thủy Nguyên
2	ĐT.352	Ngã 3 Trịnh Xá, phường Thiên Hương,	Cầu Lại Xuân, Xã Việt Khê
3	ĐT.353	Cầu Rào 1, phường Hưng Đạo	Phường Đồ Sơn
4	ĐT.353B	Giao ĐT.353 phía cầu Rào 1, phường Hưng Đạo	Giao ĐT.353, phường Hưng Đạo
5	ĐT.353C	Giao ĐT.353, phường Đồ Sơn (ngã ba Đồng Nẻo)	Giao ĐT.353, phường Đồ Sơn
6	ĐT.354	Ngã 5 Kiến An, phường Phù Liễn	Giao với QL.37, phường Vĩnh Am
7	ĐT.354B	Ngã 3 Đoàn Lập, xã Tân Minh	Giao với QL.10, xã Vĩnh Bảo
8	ĐT.355	Ngã 5 Kiến An, phường Phù Liễn	Giao ĐT.353, phường Hưng Đạo
9	ĐT.356	Bến phà Cái Viêng, đặc khu Cát Hải	Đảo Cát Bà, đặc khu Cát Hải
10	ĐT.356B	Giao với ĐT.356 tại ngã 3 Áng Sỏi, Đảo Cát Bà	Bến phà Gia Luận, Đảo Cát Bà
11	ĐT.357	Giao ĐT.360, xã An Lão	Giao ĐT.360 (gần cầu Vàng 1), xã An Lão
12	ĐT.359	Cầu Bính, phường Hồng Bàng	Bến phà Rừng, phường Nam Triệu
13	ĐT.359C	Giao ĐT.359, phường Thủy Nguyên	Giao với QL.10, phường Lưu Kiếm
14	ĐT.360	Giao với ĐT.351, phường Phù Liễn	Cầu Thanh Quang, xã An Quang
15	ĐT.361	Giao với ĐT.355, phường Hưng Đạo	Giao với ĐT.353 phường Đồ Sơn
16	ĐT.362	Giao với ĐT.353, phường Dương Kinh	Bến đò Sỏi, xã An Quang
17	ĐT.363	Giao với ĐT.353, phường Kinh Dương	Xã Hùng Thắng
18	ĐT.392B	Giao ĐT.392, xã Bắc Thanh Miện	Đê sông Luộc, xã Nam Thanh Miện
19	ĐT.392C	Giao ĐT.392B, xã Thanh Miện	Giao ĐT.393, xã Hải Hưng
20	ĐT.394C	Quốc lộ 38, xã Cẩm Giang	Xã Nam Sách
21	ĐT.396B	ĐT.392, xã Tân An	Cầu Hiệp, xã Hồng Châu

STT	Tuyến	Điểm đầu dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)
22	ĐT.396C (2 nhánh)	Quốc lộ 37, xã Vĩnh Lại	Đường tỉnh 392B, xã Thanh Miện và Đường tỉnh 396 (cầu Dầm) xã Ninh Giang
23	ĐT.398 (4 nhánh)		
	Nhánh 1 (Nhánh Chu Văn An)	Quốc lộ 18, phường Chu Văn An	Quốc lộ 37, phường Chu Văn An
	Nhánh 2 (Nhánh Côn Sơn)	Quốc lộ 37, phường Chu Văn An	Quốc lộ 37, phường Trần Hưng Đạo
	Nhánh 3 (Nhánh Kiếp Bạc)	Quốc lộ 37, phường Trần Hưng Đạo	Đền Kiếp Bạc, phường Trần Hưng Đạo
	Nhánh 4 (Nhánh phà Đồng Việt)	Ngã ba Cung Báy	Phà Đồng Việt
24	Đường 62m	Cầu Lộ Cương, phường Thạch Khôi	Nút giao lên đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, xã Gia Lộc
25	ĐT.399	Giao với đường tỉnh 396B đoạn đi cầu Hiệp, xã Hồng Châu	Quốc lộ 38B, xã Gia Phúc
26	ĐT.389	Quốc lộ 5 tại xã Lai Khê	Giao với Quốc lộ 17B, phường Kinh Môn
27	ĐT.389B	Phường Lê Ích Mộc	Quốc lộ 37, phường Lê Đại Hành
28	ĐT.390	Đường tỉnh 397, xã Hợp Tiến	Nút giao với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại xã Hà Đông
29	ĐT.390B	Quốc lộ 5, phường Ái Quốc	Bến xe Thanh Hà, xã Thanh Hà
30	ĐT.390C	Giao đường vành đai 2, Xã An Phú	Tuyến đường nối sân bay Gia Bình với cảng Lạch Huyện
31	ĐT.390D	Quốc lộ 5, phường Thành Đông	Quốc lộ 18, phường Chu Văn An
32	ĐT.390E	Giao đường tỉnh 390B, xã Hà Bắc	Cầu Bông, phường An Phong
33	ĐT.391	Giao quốc lộ 5, phường Thành Đông	Bến phà Chanh, xã Ninh Giang
34	ĐT.392	Quốc lộ 38, xã Kê Sắt	Cầu Quang Thanh, xã Hà Đông
35	ĐT.393	Hầm chui đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, xã Yết Kiêu	Xã Hải Hưng
36	ĐT.394	Quốc lộ 5, phường Tứ Minh	Xã Đường An
37	ĐT.395	Ngã ba giao đường 391, P. Tân Hưng	Xã Kê Sắt

STT	Tuyến	Điểm đầu dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối dự kiến (trên địa phận thành phố Hải Phòng)
38	ĐT.396	Nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, xã Hà Đông	Đường tỉnh 392, xã Nguyễn Lương Bằng
39	ĐT.398B	Nút giao cao tốc Nội Bài - Hạ Long, phường Trần Nhân Tông	Phường Nguyễn Trãi (giáp ranh tỉnh Bắc Ninh)
40	Các tuyến khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển		
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	ĐT.394B	Quốc lộ 5, xã Mao Điền	ĐT.396, xã Thượng Hồng
2	ĐT.397	Quốc lộ 37, xã Trần Phú	Cầu Kênh Vàng, xã Trần Phú
3	ĐT.388	Phường Nhị Chiểu	ĐT.390, xã Thanh Hà
4	ĐT.398C	Cầu Đồng Việt, phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Nhân Tông
5	ĐT.388B	Đầu cầu Triều, phường Bắc An Phụ	ĐT.390B, xã Hà Nam
6	ĐT.392D	Quốc lộ 38B, xã Thanh Miện	Xã Hồng Châu (ranh giới với tỉnh Hưng Yên)
7	ĐT.396D	Giao đường tỉnh 392, xã Vĩnh Lại	Xã Khúc Thừa Dụ (ranh giới với tỉnh Hưng Yên)
8	ĐT.399B	Xã Đường An	ĐT. 390 xã Hà Đông
9	Các tuyến khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển.		

ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH, ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ

TT	Tên tuyến
TC1	Đường nối QL.5 với QL.10
TC2	Đường nối cầu Rào 3 với đường bộ ven biển
TC3	Đường nối QL.18 với cầu Bến Rừng
TC4	Đường nối ĐT.388B với đường vành đai 3 phía Đông
TC5	Đường nối Sân bay Gia Bình - Lạch Huyện
TC6	Đường kết nối Đông Tây thành phố Hải Phòng
TC7	Đường nối Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng với Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng
TC8	Đường nối QL.5 (tại điểm giao cắt với ĐT.394B) với tỉnh Bắc Ninh
TC9	Đường nối QL.5 (tại điểm giao cắt với Đại lộ Võ Nguyên Giáp) với tỉnh Bắc Ninh
TC10	Đường nối QL.10 với ĐT.352
TC11	Đường nối đường Gia Bình – Lạch Huyện với QL.10 (tại tỉnh Quảng Ninh)
TC12	Đường nối vành đai 2 với ĐT.359
TC13	Đường nối ĐT.353 với khu bến cảng Lạch huyện.
TC14	Đường nối ĐT.354 với cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng
TC15	Đường nối Hưng Yên – Hải Phòng – Bắc Ninh

TT	Tên tuyến
TC16	Đường nối QL.5 với ĐT.352
TC17	Đường nối QL.5 (tại điểm giao với QL.17B) với QL.10
TC18	Đường nối QL.10 với ĐH.25 (xã Tiên Lãng)
TC19	Đường nối vành đai 2 với xã Chấn Hưng
TC20	Đường nối cảng Lạch Huyện với tỉnh Quảng Ninh
TC21	Đường nối QL.5 với ĐT.394C đi tỉnh Bắc Ninh
TC22	Đường nối ga đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng (xã Kiến Minh) với đường vành đai 3
TC23	Đường nối QL.5 với đường nối ĐT.353 với khu bến cảng Lạch Huyện (TC13)
TC24	Đường nối QL.37 (cũ) với tỉnh Hưng Yên
TC25	Đường kết nối tỉnh Hưng Yên với đường nối QL5-QL.10
TC26	Đường nối QL37 với tỉnh Hưng Yên
TC27	Đường nối ĐT.359 với QL.18 (tỉnh Quảng Ninh)
	Các tuyến đường vành đai và các tuyến nối dài của đường vành đai
	Các tuyến khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển

ĐƯỜNG SẮT

STT	Tên đường	Điểm đầu dự kiến (trên địa bàn thành phố)	Điểm cuối dự kiến (trên địa bàn thành phố)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có		
1	Hà Nội - Hải Phòng	Xã Cẩm Giàng	Ga Hải Phòng
2	Kép - Hạ Long - Cái Lân	Phường Nguyễn Trãi	Phường Trần Nhân Tông
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Xã Cẩm Giàng	Cảng Lạch Huyện, đặc Khu Cát Hải
2	Hà Nội - Quảng Ninh	Xã Trần Phú	Phường Nhị Chiểu
3	Gia Bình - Lạch Huyện	Dự kiến phát triển sau năm 2030	
4	Ninh Bình – Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long)		
B	Đường sắt đô thị		
	Nghiên cứu xây dựng đường sắt đô thị Hải Phòng		

CẢNG BIỂN, CẢNG CẠN

STT	Tên cảng/bến	Địa điểm dự kiến
I	Khu bến	
1	Khu bến Sông Cẩm - Phà Rừng	Vùng đất và vùng nước dọc sông Cẩm (từ hạ lưu cầu Kiên đến thượng lưu cầu Bạch Đằng) và vùng nước khu vực luồng Phà Rừng
2	Khu bến Đình Vũ	Vùng đất và vùng nước dọc sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng đến thượng lưu cầu Tân Vũ và cửa Nam Triệu)
3	Khu bến Lạch Huyện	Vùng đất và vùng nước khu vực đảo Cái Tráp, đảo Cát Hải và Lạch Huyện
4	Khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc	Vùng đất và vùng nước khu vực Nam Đồ Sơn và khu vực sông Văn Úc từ hạ lưu cầu Khuê đến khu vực cửa sông
5	Bến cảng Đặc khu Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ
II	Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải	
1	Bến Bạch Đằng	Khu vực hạ lưu sông Đá Bạch
2	Bến Gót	Khu vực cửa Lạch Huyện
3	Bến Lan Hạ	Khu vực vịnh Lan Hạ
4	Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	
III	Các khu neo đậu tránh, trú bão	
1	Trên sông Bạch Đằng	Khu vực sông Bạch Đằng
2	Bến Lâm, Vật Cách	Khu vực sông Cẩm
3	Khu vực Vịnh Lan Hạ	Khu vực vịnh Lan Hạ
4	Hòn Dấu	Khu bến Đồ Sơn
5	Bến Gót, Ninh Tiếp	Khu cảng Lạch Huyện
6	Các khu neo đậu tránh, trú bão khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	
IV	Cảng cạn	
1	Cảng cạn Tân Cảng Hải Phòng	Phường Đông Hải
2	Cảng cạn Đình Vũ - Quảng Bình	
3	Cảng cạn Hoàng Thành	
4	Cảng cạn Nam Đình Vũ	
5	Cảng cạn Kiến Hải	Xã Kiến Hải
6	Cảng cạn Hải Dương	Phường Thành Đông
7	Cảng cạn Gia Lộc	Xã Gia Lộc
8	Cảng cạn Kinh Môn	Phường Nguyễn Đại Năng
9	Cảng cạn Khu kinh tế phía Nam Hải Phòng	Khu kinh tế phía Nam Hải Phòng
10	Cảng cạn Khu kinh tế Chuyên biệt Hải Phòng	Khu kinh tế Chuyên biệt Hải Phòng
11	Cảng cạn Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng	Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt)
12	Các cảng cạn tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	

ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

STT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến
1	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	13,0 Triệu hành khách/năm đến năm 2030; 18,0 triệu tấn đến năm 2050
2	Sân bay chuyên dùng/lường dụng	Tại Đồ Sơn và đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ; phục vụ du lịch, cứu hộ cứu nạn	
3	Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng	Dự kiến phát triển sau năm 2030	

ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Phạm vi dự kiến
I	Các tuyến quốc gia	
1	Sông Kinh Môn	Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo
2	Sông Cầu Xe-Mía	Từ ngã ba Văn Úc đến cầu Cầu Xe
		Đoạn 1: từ ngã ba Mía đến cầu Cầu Xe
		Đoạn 2: từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình
3	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng và đến ngã ba Niệm
4	Sông Lạch Tray	Từ cửa Lạch Tray đến ngã ba Kênh Đồng
		Đoạn 1: từ cửa Lạch Tray và đến Cầu Rào
		Đoạn 2: từ Cầu Rào đến ngã 3 kênh Đồng
5	Sông Cấm	Từ hạ lưu Cầu Kiền 200m và đến ngã ba Nồng
6	Sông Hàn	Từ ngã ba Nồng và đến ngã ba Trại Sơn
7	Sông Phi Liệt	Từ ngã ba Đụn và đến ngã ba Trại Sơn
8	Sông Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng và đến ngã ba Đụn
9	Sông Ruột Lợn	Từ ngã ba Đông Vàng Trầu và đến ngã ba Tây Vàng Trầu
10	Sông Kênh Khê	Từ ngã ba Thái Bình và đến ngã ba Văn Úc
11	Sông Thái Bình	Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Lác
		Từ cửa Thái Bình đến Quý Cao
		Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lầu Khê
		Từ ngã ba Lầu Khê đến ngã ba Lác
12	Sông Hóa	Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang
13	Sông Văn Úc	Từ cửa Văn Úc đến ngã ba Cửa Dưa
		Từ cửa Văn Úc đến cầu Khuê
		Từ cầu Khuê đến ngã ba Cửa Dưa
14	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc
15	Luồng Hạ Long – Cát Bà	Từ Vịnh Cát Bà đến Hòn Mườì Nam
16	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải	Từ Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phươn

STT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Phạm vi dự kiến
II	Các tuyến địa phương	
1	Sông Rế	Từ phường An Phong đến ngã ba sông Đào Hạ Lý
2	Sông Thái	Từ phường Bạch Đằng đến ngã ba sông Bạch Đằng
3	Sông Đuốc	Từ ngã ba sông Đá Bạch đến ngã ba sông Bạch Đằng
4	Sông Giá	Từ ngã ba Sông Đá Bạch đến điểm cách tim đập Minh Đức 200m về phía hạ lưu sông Giá
5	Sông Đa Độ	Từ ngã ba sông Văn Úc (cổng Trung Trang) đến Ngã ba sông Văn Úc (cổng Cổ Tiểu)
6	Tuyến ven đảo Cát Bà	Từ Hòn Tròn đến Hòn Ba Cát
7	Tuyến Lạch Cái Viềng	Từ bến phà Cái Viềng đến Hòn Dụ
8	Tuyến Lạch Phù Long	Từ bến phà Cái Viềng đến ngã ba luồng Ba Mom
9	Tuyến Lạch Hòa Quang	Từ bến phà Gót đến thôn Lục Độ
10	Luồng chuyên dùng Cái Giá	Từ Hòn Tròn đến Cảng Cát Bà, Khu đô thị Cái Giá
11	Luồng kết nối cửa sông Lạch Tray - Văn Úc - Thái Bình	Từ cửa sông Thái Bình đến cửa sông Lạch Tray
12	Sông Sắt	Từ hạ lưu Âu Ngọc Uyên đến Cổng Chanh
13	Sông Cừ Yên	Từ âu An Thổ đến ngã ba Pháo Đài
14	Sông Đình Đào	Từ cổng Đồng Tràng đến ngã ba Hưng Long
15	Sông Tứ Kỳ	Từ ngã ba Cự Lộc đến cổng Đồng Tràng
16	Sông Cầu Xe	Từ ngã ba Phụng Kỳ đến cổng Cầu Xe
17	Sông Ghẽ	Từ giao sông Sắt đến cầu Cẩm Giàng
18	Các luồng đường thủy nội địa tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	

CẢNG, BẾN HÀNH KHÁCH THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên cảng, bến	Phạm vi dự kiến
1	Cảng Gia Luận (cảng và bến hành khách)	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải
2	Cảng hành khách Cái Bèo	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải
3	Cảng hành khách Vịnh Đồng Hồ	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải
4	Cảng hành khách Cái Giá	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải
5	Cảng hành khách Hồng Bàng	Luồng Sông Cấm, Phường Hồng Bàng
6	Cảng hành khách Hải Phòng - Bạch Long Vĩ	Luồng Sông Cấm, Phường Thủy Nguyên
7	Cảng hành khách Hải Dương	Sông Thái Bình
8	Bến Cầu công tác Đình Vũ	Luồng Bạch Đằng, Phường Đông Hải
9	Bến Đông Nam đảo Đình Vũ	Luồng Bạch Đằng, Phường Đông Hải
10	Bến Gót	Luồng Lạch Huyện, Đặc khu Cát Hải
11	Bến Cái Viềng	Luồng Lạch Huyện, Đặc khu Cát Hải
12	Bến Việt Hải	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải
13	Bến vịnh Lan Hạ	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải
14	Bến Phù Long	Lạch Phù Long, Đặc khu Cát Hải
15	Bến đảo Dấu	Phường Đồ Sơn

STT	Tên cảng, bến	Phạm vi dự kiến
16	Bến Nam Đồ Sơn	Phường Nam Đồ Sơn
17	Cảng hành khách 1 (Bến Hải Phòng - Cát Bà)	Luồng Sông Cấm, Phường Hồng Bàng
18	Cảng hành khách 2 (khu vực Mom Thủy đội)	Luồng Sông Cấm, Phường Hồng Bàng
19	Bến Kinh Môn	Sông Kinh Môn
20	Bến Chí Linh	Sông Kinh Thầy
21	Bến đảo Cái Tráp	Đảo Cái Tráp
22	Các cảng, bến hành khách tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	
	* Các cảng hành khách được phép khai thác đất, mặt nước trong khu vực lân cận để quy hoạch, xây dựng, thực hiện các dự án, công trình kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch... như: Cụm cảng hành khách HK HP-BLV, HK1, HK2 (khu vực Mom thủy đội)..., đảm bảo phù hợp các quy định có liên quan.	

CỤM CẢNG HÀNG HÓA THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên cụm cảng	Phạm vi dự kiến
1	Cụm cảng sông Kinh Thầy	Sông Kinh Thầy
2	Cụm cảng sông Phi Liệt	Sông Phi Liệt
3	Cụm cảng sông Hàn Màu	Sông Hàn
4	Cụm cảng sông Kinh Môn	Sông Kinh Môn
5	Cụm cảng sông Thái Bình	Sông Thái Bình
6	Cụm cảng sông Luộc	Sông Luộc
7	Cụm cảng sông Cấm	Sông Cấm
8	Cụm cảng sông Đá Bạch	Sông Đá Bạch
9	Cụm cảng sông Lạch Tray, sông Đào Hạ Lý	Sông Lạch Tray, Sông Đào Hạ Lý
10	Cụm cảng sông Văn Úc	Sông Văn Úc
11	Các khu cảng/cụm cảng/bến chuyên dùng	Sông Hàn Màu, sông Cấm, sông Văn Úc, sông Kinh Thầy, sông Thái Bình
12	Các khu cảng/cụm cảng/bến hàng hóa tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	

BẾN XE KHÁCH

STT	Bến xe	Vị trí dự kiến
I	Bến xe hiện có	
1	Bến Thượng Lý	Phường Hồng Bàng
2	Bến Phía Bắc	Phường Lưu Kiếm
3	Bến Vĩnh Bảo	Xã Vĩnh Bảo
4	Bến Tiên Lãng	Xã Tiên Lãng
5	Bến Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn
6	Bến Cát Bà	Đảo Cát Bà, đặc khu Cát Hải
7	Bến Vĩnh Niệm	Phường An Biên
8	Bến xe Hải Dương	Phường Thành Đông

STT	Bến xe	Vị trí dự kiến
9	Bến xe Hải Tân	Phường Tân Hưng
10	Bến xe phía Tây Hải Dương	Phường Tứ Minh
11	Bến xe phía Đông Chí Linh	Phường Trần Hưng Đạo
12	Bến xe Ninh Giang	Xã Ninh Giang
13	Bến xe Thanh Hà	Xã Thanh Hà
14	Bến xe Nam Sách	Xã Nam Sách
15	Bến xe Bến Trại	Xã Nam Thanh Miện
16	Bến xe Kinh Môn	Phường Hồng An
II	Quy hoạch bến xe mới	
1	Bến Vĩnh Bảo 2	Xã Vĩnh Bảo
2	Bến Tiên Lãng	Xã Tiên Minh
3	Bến Thủy Nguyên	Phường Thủy Nguyên
4	Bến Tràng Duệ	Phường An Phong
5	Bến Tràng Cát	Phường Hải An
6	Bến An Dương	Phường An Dương
7	Bến An Lão	Xã An Lão
8	Bến Đồ Sơn 2	Phường Nam Đồ Sơn
9	Bến xe phía Đông Hải Dương	Phường Nam Đồng
10	Bến xe phía Tây Chí Linh	Phường Chí Linh
11	Bến xe Kim Thành	Xã Phú Thái
12	Bến xe phía Nam Kim Thành	Xã Kim Thành
13	Bến xe phía Tây Ninh Giang	Xã Tân An
14	Bến xe Tứ Kỳ	Xã Tứ Kỳ
15	Bến xe phía Nam Tứ Kỳ	Xã Lạc Phượng
16	Bến xe Thanh Miện	Xã Nam Thanh Miện
17	Bến xe Gia Lộc	Xã Gia Lộc
18	Bến xe Sắt	Xã Kê Sắt
19	Bến xe Thái Học	Xã Đường An
20	Bến xe Duy Tân	Phường Nhị Chiểu
21	Bến xe An Lưu	Phường Kinh Môn
22	Bến xe Lạc Long	Xã Nam An Phụ
23	Các bến xe khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	

Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới giao thông mang tính định hướng. Trong quá trình thực hiện có thể cập nhật điều chỉnh theo các Quyết định điều chỉnh của quy hoạch cấp trên (nếu có). Quy mô đầu tư, điểm đầu, điểm cuối, hướng tuyến, việc nâng cấp cải tạo sẽ được xác định trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành các dự án đầu tư. Khuyến khích phát triển các tuyến giao thông liên phường, liên xã, kết nối với mạng lưới giao thông chính của thành phố.

Phụ lục V

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

A. NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

STT	Nhóm nguồn	Quy mô công suất dự kiến (MW)
1	Điện khí LNG	4.800
2	Điện gió ngoài khơi	7.200
3	Điện mặt trời mái nhà	3.821
4	Điện mặt trời tập trung	200
5	Điện rác	90
6	Sinh khối	10
7	Điện linh hoạt	1.200
8	Nhiệt điện dư	18
9	Các nguồn điện tiềm năng khác khi đủ điều kiện	

B. TRẠM BIẾN ÁP 500KV, 220KV, 110KV

Quy hoạch	Số trạm	Tổng công suất khoảng (MVA)
Trạm biến áp 500kV	5	Xác định theo quy hoạch ngành quốc gia
Trạm xây mới	5	
Trạm biến áp 220kV	24	
Trạm biến áp đã có, giữ nguyên hiện trạng	3	
Trạm biến áp đã có, bổ sung và nâng công suất	8	
Trạm biến áp xây dựng mới	13	
Trạm biến áp 110kV	171	21.792
Trạm biến áp đã có, giữ nguyên hiện trạng	25	2.744
Trạm biến áp đã có, điều chỉnh và nâng công suất	43	6.157
Trạm biến áp xây dựng mới	103	12.891

C. ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV

STT	Tên đường dây	Số tuyến đường dây	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
I.	Tuyến 500kV	7	Xác định theo quy hoạch ngành quốc gia
1	Xây dựng mới đường dây 500 kV	7	
II.	Tuyến đường dây 220kV	45	
1	Tuyến đường dây đã có, giữ nguyên hiện trạng	16	

STT	Tên đường dây	Số tuyến đường dây	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
2	Tuyến đường dây đã có, cải tạo nâng công suất	2	
3	Tuyến đường dây xây dựng mới	27	
II.	Tuyến đường dây 110kV	186	2.117
1	Tuyến đường dây đã có, cải tạo nâng công suất	52	737
2	Tuyến đường dây xây mới	134	1.381

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển, các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII, điện VIII điều chỉnh), kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nguồn điện tiềm năng nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch khác có liên quan và trong dự án đầu tư, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

- Việc xác định vị trí chính xác của các trạm biến áp, điểm đầu nối, cấp điện áp của máy biến áp, thông số kỹ thuật của các tuyến đường dây (tiết diện, chiều dài,...), hướng tuyến, phương án tuyến đường dây thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có) và được xác định cụ thể trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và trong dự án đầu tư.

- Đối với các TBA 110kV cấp điện cho KCN, KKT, xem xét bổ sung trạm biến áp theo nhu cầu phát triển, đảm bảo các quy định hiện hành, diện tích dự phòng lắp 04 MBA (trường hợp đặc biệt lắp 05 MBA).

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến	Ghi chú
1	Hạ tầng bưu chính		
-	Điểm bưu cục và điểm bưu điện	114 điểm	Nâng cấp
-	Điểm bưu chính phục vụ thương mại điện tử	30 điểm	Xây mới
2	Hạ tầng viễn thông, hạ tầng số		
-	Trạm thu phát sóng thông tin di động 5G	2.000 trạm	
-	Hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	2 triệu thiết bị	Trong các lĩnh vực trọng điểm (giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp, môi trường thông minh)
-	Xây dựng trung tâm điều hành đô thị thông minh		
-	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	50-60% toàn thành phố	Riêng khu vực đô thị 70-80%
3	Hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình		
-	Xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng	01 trung tâm	Triển khai trên địa bàn toàn thành phố
-	Nâng cấp các trạm truyền thanh cơ sở	100% trạm	Theo hướng số hóa
-	Đầu tư xây dựng bảng thông tin điện tử	114 xã, phường	Lắp đặt tại trung tâm hành chính xã, phường
-	Nắp đặt trạm thông tin đa năng không có người phục vụ		Triển khai ở các điểm du lịch, khu di tích và các trung tâm đô thị, công nghiệp lớn nơi tập trung đông dân cư
-	Đầu tư phát triển báo chí - truyền hình đa phương tiện		Nâng cấp Đài phát thanh - truyền hình thành phố
-	Ngầm hoá hạ tầng truyền hình	50-60% toàn thành phố	Theo hướng truyền hình cáp, IPTV, internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi
4	Ứng dụng công nghệ thông tin		
-	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới thông minh		Các xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến	Ghi chú
-	Thực hiện số hóa hồ sơ và khai thác dữ liệu số hóa phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước		
-	Hình thành khu công nghệ thông tin và chuyển đổi số		Các đô thị trên địa bàn thành phố
-	Đầu tư đẩy nhanh chuyển đổi số trong lĩnh vực: tài nguyên và môi trường; nông nghiệp và phát triển nông thôn; giáo dục và đào tạo; y tế; các vấn đề xã hội; quốc phòng, an ninh		Toàn thành phố
-	Đầu tư đào tạo nguồn nhân lực; Tập huấn kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Truyền thông hướng dẫn cho toàn thể người dân của thành phố sử dụng ứng dụng dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng công nghệ thông tin thiết yếu của đời sống.		Toàn thành phố

Ghi chú: Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông mang tính định hướng. Các nhiệm vụ/đề án/dự án cụ thể sẽ được bổ sung, cập nhật phù hợp với nhu cầu phát triển của thành phố.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Vùng thủy lợi	Nội dung thực hiện
1	Phát triển tổng thể hệ thống thủy lợi vùng Hải Dương (đôi với phần thuộc vùng Bắc Hưng Hải), phục vụ đa mục tiêu và bảo vệ môi trường bền vững	Vùng Hải Dương (đôi với phần thuộc vùng Bắc Hưng Hải)	- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa các công trình thủy lợi đầu mối lớn và công trình điều tiết trên kênh trực chính. - Cải tạo, xây dựng mới, hiện đại hóa các công trình tại đầu kênh nhánh cấp 1 để kiểm soát số lượng và chất lượng nước trước khi chảy vào các kênh trực chính. - Cải tạo, hoàn thiện hệ thống thủy lợi do các địa phương thành phố quản lý nhằm bảo đảm cấp nước, tiêu nước, bảo vệ chất lượng nước phục vụ khai thác đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. - Xây dựng hệ thống thu gom tập trung, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi chảy ra trực chính kênh Bắc Hưng Hải trên địa bàn thành phố. - Gia cố bờ kênh kết hợp chỉnh trang, nắn chỉnh các đoạn sông cong để tạo quỹ đất phục vụ phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, thoát nước... theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; phát triển không gian đô thị sinh thái, nông thôn văn minh kết hợp hoạt động du lịch, văn hóa, thể thao... dọc các tuyến kênh trực trên cơ sở tận dụng quỹ đất dư ra sau nắn chỉnh tuyến kênh.
2	Bảo vệ nguồn nước ngọt trong các hệ thống thủy lợi; tăng năng lực trữ nước trong các tuyến sông trực, kênh trực chính, kênh có dung tích trữ lớn.	Đa Độ, Thủy Nguyên, An Hải, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Hải Dương	- Nâng cấp công trình đầu mối cấp nước - Xây dựng hệ thống thu gom, chuyển hướng tiêu thoát nước mưa, nước thải hai bên bờ các nguồn nước ngọt. - Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các cống đầu kênh cấp I kết nối trực tiếp với các sông, kênh cấp nước ngọt; - Nạo vét, đắp hoàn thiện bờ sông, kè bờ kênh trực chính tăng dung tích trữ nước ngọt. - Cải tạo, mở rộng mặt cắt các tuyến kênh cấp I chuyển hướng nguồn tiếp nhận, nước thải, hạn chế tiêu thoát vào công trình trữ nước ngọt.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Vùng thủy lợi	Nội dung thực hiện
			- Cấm mốc hành làng bảo vệ nguồn nước.
3	Cải tạo, nâng cấp xây dựng mới công trình kênh tiêu, công trình đầu mỗi tiêu	Đa Độ, Thủy Nguyên, An Hải, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Hải Dương	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình đầu mỗi tiêu (kênh, cống, trạm bơm) tiêu thoát nước cho các khu vực dân cư, khu, cụm công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.
4	Cải tạo, nâng cấp xây dựng mới trạm bơm, cống, kênh cấp nước, dẫn nước sau trạm bơm điện tưới	Đa Độ, Thủy Nguyên, An Hải, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Hải Dương	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm điện tưới, cống hiện có; xây dựng mới một số trạm bơm, cống chủ động cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; cấp nước cho sản xuất; kiên cố hoá và xây dựng mới kênh sau trạm bơm.
5	Nâng cao năng lực công trình thủy lợi	Vùng Hải Dương	- Tăng cường năng lực hệ thống bơm (Xây mới, nâng cấp, di chuyển, bổ sung công suất trạm bơm). - Tăng cường khả năng tưới tiêu tự chảy ra sông ngoài (Xây mới các cống đầu mỗi qua đê; cải tạo, nâng cấp mở rộng các cống dưới đê). - Củng cố hệ thống nội vùng (Cải tạo hệ thống tự chảy ven sông Hương; cải tạo cống đầu kênh trục, kênh trục dẫn thoát nước; kiên cố hoá kênh mương). - Duy trì công trình hoạt động ổn định hiện có (cải tạo, duy tu, sửa chữa các công trình trạm bơm, cống tưới tiêu, kênh dẫn hiện có) - Cải tạo, nâng cấp và xây mới cống, trạm bơm đầu mỗi, công trình điều tiết.
6	Cải tạo, củng cố an toàn hồ đập	Vùng triều Hải Dương	Cải tạo, nâng cấp, duy tu, sửa chữa các hồ chứa hiện có; xây dựng quy trình vận hành đảm bảo an toàn hồ đập, an toàn vùng hạ du
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi trên đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vĩ	Đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vĩ	Xây dựng hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt
8	Đập điều tiết ngăn mặn trên sông Thái Bình	Vùng Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	- Xây dựng các đập điều tiết ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Thái Bình
9	Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Toàn thành phố	- Xây dựng phương án Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. - Lên kế hoạch và triển khai ở các hệ thống thủy lợi.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Vùng thủy lợi	Nội dung thực hiện
10	Cải tạo, nâng cấp, xây mới công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	Toàn thành phố	Địa phương, đơn vị quản lý định kỳ kiểm tra, rà soát, xác định công trình cần xây mới, nâng cấp và tích hợp vào quy hoạch vùng địa phương; định kỳ tổng hợp trong kế hoạch duy tu, sửa chữa, cải tạo hàng năm

Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư, tổng mức đầu tư, diện tích đất sử dụng sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và trong các dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối nhu cầu sử dụng đất và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Nhà máy nước (NMN)	Nguồn nước dự kiến	Các vùng cấp nước dự kiến
1	NMN An Dương	Sông Rế	Vùng 1, Vùng 2, Vùng 4, Vùng 6
2	NMN Hưng Đạo	Sông Đa Độ	Vùng 2, Vùng 5, Vùng 6
3	NMN Ngũ Lão*	Sông Giá	Vùng 3
4	NMN Thuỷ Sơn	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
5	NMN Đông Sơn	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
6	NMN Liên Khê	Hồ Sông giá	Vùng 3
7	NMN Cao Nhân	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
8	NMN Chính Mỹ	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
9	NMN Quảng Thanh	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
10	NMN Ngũ Lão II**	Sông Giá	Vùng 3
11	NMN Phả Lễ	Sông Giá	Vùng 3
12	NMN An Lư	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
13	NMN Minh Tân (P. Bạch Đằng)	Sông Giá	Vùng 3
14	NMN Lưu Kiếm	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
15	NMN Cầu Nguyệt	Sông Đa Độ	Vùng 2, Vùng 4, Vùng 5
16	NMN Vật Cách 1,2	Sông Vật Cách	Vùng 1, Vùng 3, Vùng 4
17	NMN Kim Sơn 1	Sông Rế	Vùng 4
18	NMN Kim Sơn 2	Sông Đa Độ	Vùng 1, Vùng 4
19	NMN Cẩm Thượng	Sông Thái Bình	Vùng 7
20	NMN Việt Hòa	Sông Thái Bình	Vùng 7
21	NMN ORET	Sông Thái Bình	Vùng 7
22	NMN Viwaseen 6	Sông Lai Vu	Vùng 7
23	NMN Cộng Hòa	Sông Kinh Thầy	Vùng 7
24	NMN Nam Đồng	Sông Thái Bình	Vùng 7
25	NMN Tiên Tiến	Sông Thái Bình	Vùng 7

STT	Nhà máy nước (NMN)	Nguồn nước dự kiến	Các vùng cấp nước dự kiến
26	NMN Văn An	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
27	NMN Bến Tắm	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
28	NMN An Lạc	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
29	NMN Kỳ Sơn	Sông Thái Bình	Vùng 7, Vùng 11
30	NMN Hiệp Sơn	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
31	NMN Bạch Đằng	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
32	NMN Ngũ Đoan	Sông Đa Độ	Vùng 2
33	NMN Kiến Quốc	Sông Đa Độ	Vùng 2
34	NMN Hữu Bằng	Sông Đa Độ	Vùng 2
35	NMN Minh Tân (xã Kiến Minh)	Sông Đa Độ	Vùng 2
36	NMN Kiến Hải	Sông Đa Độ	Vùng 2, Vùng 5
37	NMN An Tiến	Sông Đa Độ	Vùng 4
38	NMN Quang Trung	Sông Đa Độ	Vùng 4
39	NMN Trường Thành	Sông Đa Độ	Vùng 4
40	NMN Vĩnh Bảo 1	Sông Chanh Dương	Vùng 5
41	NMN Vĩnh Bảo 2	Sông Chanh Dương	Vùng 5
42	NMN Liên Am	Sông Chanh Dương	Vùng 5
43	NMN Tiên Phong II	Sông Hoá	Vùng 5
44	NMN Cao Minh	Sông Hoá	Vùng 5
45	NMN Dũng Tiến II	Sông Luộc	Vùng 5
46	NMN Vĩnh Thịnh	Sông Luộc	Vùng 5
47	NMN Vĩnh Long 2	Sông Luộc	Vùng 5
48	NMN Bắc Tiên Lãng	Sông Thái Bình	Vùng 5
49	NMN Cái Giá	Nước hồ	Vùng 6
50	NMN An Bình	Sông Thái Bình	Vùng 7
51	NMN Thái Tân	Sông Thái Bình	Vùng 7
52	NMN Hồng Lạc	Sông Rạng	Vùng 9
53	NMN Thanh Lang	Sông Rạng	Vùng 9
54	NMN Thanh Hà	Sông Thái Bình	Vùng 9
55	NMN Ninh Giang	Sông Luộc	Vùng 10
56	NMN Hưng Long	Sông Luộc	Vùng 10, Vùng 7
57	NMN Đông Kỳ	Sông Thái Bình	Vùng 11
58	NMN Tiên Động	Sông Luộc	Vùng 11
59	NMN Nguyên Giáp	Sông Luộc	Vùng 11
60	NMN Hưng Đạo	Sông Thái Bình	Vùng 11

STT	Nhà máy nước (NMN)	Nguồn nước dự kiến	Các vùng cấp nước dự kiến
61	NMN Đức Xương (An Bình)	Sông Luộc	Vùng 12
62	NMN Thanh Miện	Sông Luộc	Vùng 12
63	NMN Nam Thanh Miện	Sông Luộc	Vùng 12, Vùng 7
64	NMN Ngũ Phúc	Sông Rạng	Vùng 14
65	NMN Tam Kỳ	Sông Lạch Tray	Vùng 14
66	NMN Kim Đính	Sông Rạng	Vùng 14
67	NMN Tuấn Việt	Sông Rạng	Vùng 14
68	NMN Liên Hòa	Sông Rạng	Vùng 14, Vùng 4, Vùng 9
69	NMN Hợp Tiến	Sông Thái Bình	Vùng 7, Vùng 8
70	NMN Bắc An Phụ	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
71	NMN Đức Chính	Sông Thái Bình	Vùng 7
72	Các nhà máy nước tiềm năng sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển		

Ghi chú:

Số lượng nhà máy nước, quy mô công suất, phạm vi, nguồn và vùng cấp nước nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành hoặc dự án đầu tư. Tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

* Tại thôn Trung Sơn, xã Ngũ Lão, nay là xã Ngũ Lão, thành phố Hải Phòng.

** Tại thôn 3 xã Ngũ Lão, nay là xã Ngũ Lão, thành phố Hải Phòng

Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Vùng thoát nước thải	Số trạm xử lý nước thải khoảng
I	Cải tạo, nâng cấp trạm xử lý nước thải	
1	Vùng 1 + 2 (Gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương)	1
2	Vùng 3 (các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê)	2
3	Vùng 5 (các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng)	1
4	Vùng 7 (các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc)	1
II	Xây mới trạm xử lý nước thải	
1	Vùng 1 + 2 (Gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương)	7
2	Vùng 3 (các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê)	5
3	Vùng 4 (các phường, xã: An Dương, Hồng An, An Hải, An Phong, Phù Liễn, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão)	8
4	Vùng 5 (các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng)	10
5	Vùng 6 (đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ)	5
6	Vùng 7 (các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc)	6
7	Vùng 8 (các phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành)	10

STT	Vùng thoát nước thải	Số trạm xử lý nước thải khoảng
8	Vùng 9 (các phường, xã: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái)	11
9	Vùng 10 (các xã: Kẻ Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng)	5
10	Vùng 11 (các xã: Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân)	5
11	Vùng 12 (các xã: Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giá)	6
12	Vùng 13 (các xã: Tứ Minh, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh)	6
13	Vùng 14 (các xã: Nam An Phụ, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú)	7
14	Vùng 15 (các xã: Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Đại Sơn, Lai Khê)	5
15	Vùng 16 (các xã: Nguyễn Bình Khiêm, Hà Nam, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành)	6
16	Vùng 17 (các xã: Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu)	5
17	Vùng 18 (các xã: Thượng Hồng, Trường Tân, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện)	7

Ghi chú: Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải mang tính định hướng. Số lượng, quy mô công suất, nguồn tiếp nhận của các dự án cải tạo/xây mới trạm xử lý nước thải sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư.

Phụ lục X

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
VÀ NGHĨA TRANG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

I. KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô khoảng (ha)
I	Các khu xử lý chất thải đã có		
1	Khu xử lý chất thải Tràng Cát*	Phường Hải An	60
2	Khu xử lý chất thải Đình Vũ	Phường Đông Hải	29
3	Khu xử lý chất thải Gia Minh	Phường Bạch Đằng	35
4	Khu xử lý chất thải Nam Cầu Kiền	Phường Thiên Hương	8
5	Khu xử lý chất thải Áng Chà Chà	Đặc khu Cát Hải	11
6	Khu xử lý chất thải Lai Khê	Xã Lai Khê	50-60
7	Khu xử lý chất thải Minh Tân	Phường Bạch Đằng	50
8	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Hồng An	Phường Hồng An	4-6
II	Các khu xử lý chất thải phát triển mới		
9	Khu xử lý chất thải Trần Dương	Xã Nguyễn Bình Khiêm	80
10	Khu xử lý chất thải phía Bắc Thủy Nguyên	Phường Bạch Đằng	80
11	Khu xử lý chất thải Quang Trung- Quang Hưng	Xã An Quang	4
12	Khu xử lý chất thải Đồng Văn	Phường Hồng An	56
13	Khu xử lý chất thải Đồng Bài	Đặc khu Cát Hải	5
14	Khu xử lý chất thải Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ	0,6
15	Khu xử lý chất thải Tân Trào	Xã Kiến Hưng	10
16	Khu xử lý chất thải Ngọc Chủ	Xã An Trường	10
17	Khu xử lý chất thải Cấp Tiến-Kiến Thiết	Xã Tân Minh	30
18	Khu xử lý chất thải Thượng Hồng	Xã Thượng Hồng	4-11
19	Khu xử lý chất thải Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông	10
20	Khu xử lý chất thải Kinh Môn	Phường Nhị Chiểu	10
21	Khu xử lý chất thải Hồng Châu	Xã Hồng Châu	10-15

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô khoảng (ha)
22	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh	17,3
23	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Bến Rừng (KCN Bến Rừng)	Phường Nam Triệu	3
24	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Đồng Hòa	Phường Lê Chân	3
25	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Nam An Phụ	Xã Nam An Phụ	3-5
26	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Ninh Giang	Xã Ninh Giang	3
27	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giàng	3
28	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Bằng La	Phường Nam Đồ Sơn	5
III	Các khu, cơ sở xử lý chất thải khác	Thành phố Hải Phòng	Phù hợp với các quy hoạch, quy định có liên quan

Ghi chú: Số lượng các khu xử lý chất thải, vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu xử lý chất thải cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực. Rà soát, đánh giá sự phù hợp, khả thi của các vị trí quy hoạch Dự án đốt rác phát điện trên địa bàn thành phố, thực hiện điều chỉnh trong trường hợp cần thiết.

II. NGHĨA TRANG

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô khoảng (ha)	Ghi chú
I	Các nghĩa trang đã có			
1	Nghĩa trang Ninh Hải	Phường Dương Kinh	9,29	Di dời theo lộ trình
2	Nghĩa trang Phi Liệt	Xã Việt Khê	60	
3	Nghĩa trang Sơn Thủy Vĩnh Hằng	Phường Thủy Nguyên	19,1	
4	Nghĩa trang Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn	3,24	Di dời theo lộ trình
5	Nghĩa trang Cầu Cương	Phường Tân Hưng	10	
II	Các nghĩa trang quy hoạch mới			
6	Nghĩa trang phía Bắc phường Cổ Thành	Phường Chí Linh	16	

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô khoảng (ha)	Ghi chú
7	Nghĩa trang xã Bắc An	Phường Nguyễn Trãi	100	
8	Nghĩa trang phường Hiệp Sơn	Phường Phạm Sur Mạnh	10	
9	Nghĩa trang Kim Thành	Xã Phú Thái	20	
10	Nghĩa trang Thanh Hà	Xã Thanh Hà	10	
11	Nghĩa trang Thúc Kháng - Kê Sắt	Xã Kê Sắt	10	
12	Nghĩa trang Thái Hòa	Xã Thượng Hồng	4-7	
13	Nghĩa trang Đồng Rừng	X. Tân Minh, Tiên Minh	94,5	
14	Các khu nghĩa trang khác khi đủ điều kiện	Thành phố Hải Phòng		

Ghi chú: Số lượng các khu nghĩa trang cấp thành phố, cấp liên xã/phường và vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
A	Cơ sở y tế khám chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng			
I	Khối công lập			
	Các Đơn vị đã có (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	02	> 1.800	CS1: Phường Lê Chân CS2: Phường An Hải
2	Bệnh viện Đa khoa Hải Dương	02	> 1.100	CS1: Phường Lê Thanh Nghị CS2: Phường Hải Dương
3	Bệnh viện Kiến An	01	> 700	Phường Phù Liễn
4	Bệnh viện Nhi Hải Phòng	01	> 700	Phường Kiến An
5	Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	02	> 650	CS1: Phường Hồng Bàng CS2: Phường Hồng Bàng
6	Bệnh viện Mắt Hải Phòng	02	> 150	CS1: Phường An Biên CS2: Phường An Biên
7	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng	01	> 300	Phường Gia Viên
8	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	01	> 300	Phường Phù Liễn
9	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng	01	> 300	Phường An Hải
10	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	01	> 200	CS1: Phường Phù Liễn CS 2: Phường Đồ Sơn
11	Bệnh viện Phổi Hải Dương	01	> 355	Phường Lê Thanh Nghị
12	Bệnh viện Nhi Hải Dương	01	> 450	Phường Thạch Khôi
13	Bệnh viện Phụ sản Hải Dương	01	> 315	Phường Lê Thanh Nghị
14	Bệnh viện Mắt và Da Liễu Hải Dương	01	> 130	Phường Hải Dương
15	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	01	> 274	Phường Hải Dương
16	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương	01	> 80	Phường Lê Thanh Nghị
17	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Dương	01	> 300	Phường Thạch Khôi
18	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương	01	> 265	Phường Tân Hưng
19	Bệnh viện Phong Chí Linh	01	> 135	Phường Trần Nhân Tông
20	Trung tâm Y tế Cát Hải	01	> 100	Đặc khu Cát Hải
21	Trung tâm Y tế An Dương	01	> 250	Phường An Dương

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
22	Trung tâm Y tế Dương Kinh	01	> 200	Phường Hưng Đạo
23	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	01	> 100	Phường Đồ Sơn
24	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	01	> 250	Xã Tiên Lãng
25	Trung tâm Y tế Hải An	01	> 100	Phường Hải An
26	Trung tâm Y tế Kiến An	01	> 100	Phường Kiến An
27	Trung tâm Y tế Kiến Thụy	01	> 200	Xã Kiến Thụy
28	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	01	> 150	Phường Hồng Bàng
29	Trung tâm Y tế Lê Chân	01	> 150	Phường Lê Chân
30	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ	01	> 50	Đặc khu Bạch Long Vĩ
31	Trung tâm Y tế Hải Dương	01	> 100	Phường Lê Thanh Nghị
32	Trung tâm Y tế Chí Linh	01	> 230	Phường Chu Văn An
33	Trung tâm Y tế Kinh Môn	01	> 322	Phường Kinh Môn
34	Trung tâm Y tế Kim Thành	01	> 250	Xã Phú Thái
35	Trung tâm Y tế Thanh Hà	01	> 230	Xã Thanh Hà
36	Trung tâm Y tế Nam Sách	01	> 215	Xã Nam Sách
37	Trung tâm Y tế Thanh Miện	01	> 210	Xã Thanh Miện
38	Trung tâm Y tế Ninh Giang	01	> 250	Xã Ninh Giang
39	Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	01	> 300	Xã Tứ Kỳ
40	Trung tâm Y tế Gia Lộc	01	> 215	Xã Gia Lộc
41	Trung tâm Y tế Cẩm Giàng	01	> 190	Xã Mao Điền
42	Trung tâm Y tế Bình Giang	01	> 170	Xã Đường An
43	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	01	> 600	Phường Thủy Nguyên
44	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	01	> 350	Xã Vĩnh Bảo
45	Trung tâm Y tế An Lão	01	> 300	Xã An Lão
46	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	01	> 200	Phường Gia Viên
47	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	01	> 100	Đặc khu Cát Hải
Các đơn vị xây mới				
1	Bệnh viện Ung bướu	01	> 500	Trên địa bàn thành phố
2	Bệnh viện Nhi Hải Phòng - cơ sở II	01	> 300	Phường Thủy Nguyên
3	Xây mới Bệnh viện Da Liễu (nâng cấp từ Trung tâm Da Liễu)	01	20 -100	Trên địa bàn thành phố
4	Trung tâm y tế Hồng Bàng	01	> 150	Phường Hồng Bàng
5	Trung tâm y tế Lê Chân	01	> 150	Phường An Biên
6	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên - cơ sở 2	01	200	Phường Thủy Nguyên
7	Trung tâm Y tế Hải Dương	01	200	Phường Tân Hưng
8	Trung tâm Y tế Ninh Giang	01	300	Xã Ninh Giang

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
9	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương	01	350	Phường Thạch Khôi
10	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	01	350	Phường Thạch Khôi
11	Bệnh viện Mắt & Da liễu Hải Dương	01	300	Phường Thạch Khôi
12	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng	01	> 350	Xã Kiến Minh
13	Phát triển các Viện dưỡng lão tiềm năng	-	-	Trên địa bàn thành phố
II	Khối tư nhân			
	Các Đơn vị đã có (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng	01	> 500	Phường Lê Chân
2	Bệnh viện Quốc tế Green	01	> 250	Phường An Biên
3	Bệnh viện Đa khoa Tâm Đức Hải Phòng	01	> 100	Phường Phù Lễn
4	Bệnh viện Đa khoa Hồng Phúc	01	> 250	Phường Hồng Bàng
5	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Hải Phòng	01	> 250	Phường An Biên
6	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo	01	> 400	Xã Vĩnh Bảo
7	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Sản Nhi	01	> 700	Phường Lê Chân
8	Bệnh viện Đa khoa Gold Star	01	> 70	Phường Hồng Bàng
9	Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình	01	> 158	Phường Tân Hưng
10	Bệnh viện Phụ sản Tâm Phúc	01	> 70	Phường Lê Chân
11	Bệnh viện Mắt Hà Nội - Hải Phòng	01	> 18	Phường Gia Viên
12	Bệnh viện Mắt Quốc tế Việt Nga Hải Phòng	01	> 25	Phường An Biên
13	Bệnh viện Mắt quốc tế DND Hải Dương	01	> 14	Phường Lê Thanh Nghị
14	Các phòng khám đa khoa, các phòng khám chuyên khoa...	-	-	Trên địa bàn thành phố
	Các đơn vị xây mới			
1	Bệnh viện Đa khoa	01	500	Phường Thủy Nguyên
2	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - An Lão	01	> 300	Xã An Lão
3	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Cát Bà	01	300	Đặc khu Cát Hải
4	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế - Tiên Lãng	01	300	Xã Tiên Lãng

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
5	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Cát Bi	01	> 200	Phường Hải An
6	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Thủy Nguyên	01	> 500	Phường Thủy Nguyên
7	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế An Dương	01	> 200	Phường An Dương
8	Bệnh viện chuyên khoa Ung bướu	01	500	Trên địa bàn thành phố
9	Bệnh viện chuyên khoa Tim mạch	01	500	Trên địa bàn thành phố
10	Bệnh viện chuyên khoa Lão khoa	01	250	Trên địa bàn thành phố
11	Bệnh viện đa khoa, Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	01	200	Phường Kiến An
12	Bệnh viện đa khoa	01	> 200	Phường An Biên
13	Bệnh viện đa khoa	01	> 250	Phường Thạch Khôi
14	Cụm Bệnh viện đa khoa quốc tế	02	> 1.000	Phường Lê Thanh Nghị
15	Bệnh viện đa khoa và Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	02	> 500	Phường Thạch Khôi
16	Bệnh viện Ung bướu	01	> 200	Phường Thạch Khôi
17	Bệnh viện đa khoa	01	180	Phường Trần Hưng Đạo
18	Bệnh viện đa khoa Việt Đức Hải Phòng	01	255	Xã Gia Lộc
19	Bệnh viện đa khoa TTH Hải Phòng	01	400-500	Phường Thạch Khôi
20	Bệnh viện trực thuộc Trường Đại học Thành Đông	01	> 200	Phường Tứ Minh
21	Trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao	01	-	Phường Thủy Nguyên
22	Bệnh viện mắt và đa khoa quốc tế	01	> 20	Phường Thạch Khôi
23	Phát triển các phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa, Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và Bệnh viện tư nhân chất lượng cao	Tối thiểu 01 cơ sở/ 01 xã, phường, đặc khu	-	Trên địa bàn thành phố
24	Phát triển các Viện Dưỡng lão tư nhân có tiềm năng	-	-	Trên địa bàn thành phố

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
III	Cơ sở y tế trực thuộc Bộ, ngành trên địa bàn			
	<i>Các Đơn vị đã có (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	01	-	Phường Gia Viên
2	Viện Y học Hải Quân	01	-	Phường Hưng Đạo
3	Viện Y học biển	01	-	Phường Lê Chân
4	Bệnh viện Công an thành phố Hải Phòng	01	-	Phường Gia Viên
5	Bệnh viện Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	01	-	Phường Lê Thanh Nghị
6	Bệnh viện Quân Y 7 Cục hậu cần Quân khu 3	01	-	Phường Thành Đông
7	Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc sức khỏe Bưu điện	01	-	Phường Đồ Sơn
B	Các trung tâm chuyên khoa thành phố			
	<i>Các đơn vị đã có (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	01	-	Phường Hồng Bàng
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	03	-	CS 1: Phường Lê Chân CS 2: Phường Hải Dương CS 3: Phường Hải Dương
3	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	01	-	Phường Hải An
4	Trung tâm Da Liễu	01	-	Phường Gia Viên
5	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	01	-	CS1: Phường Lê Chân CS2: Phường Lê Thanh Nghị
6	Trung tâm Giám định Y khoa Hải Phòng	01	-	Phường Hồng Bàng
7	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	01	-	Phường An Hải
8	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng	01	-	Xã Vĩnh Thuận
9	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Phòng	01	-	Xã An Khánh
10	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	01	-	Phường Hải An
11	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương	01	-	Phường Trần Hưng Đạo
12	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Dương	02	-	Xã Nam Sách và xã Thái Tân
13	Chi cục Dân số và Trẻ Em	01	-	Phường Hồng Bàng

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
14	Chi cục An toàn và vệ sinh thực phẩm	01	-	Phường Hồng Bàng
	<i>Các đơn vị xây mới</i>			
1	Trung tâm Pháp Y Hải Phòng	01	-	Trên địa bàn thành phố
2	Trung tâm chẩn đoán và điều trị bệnh nghề nghiệp	01	-	Trên địa bàn thành phố
3	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	01	-	Trên địa bàn thành phố
4	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	01	-	Phường Hải An
C	Các Trạm y tế xã, phường, đặc khu đã có (xây mới, mở rộng, nâng cấp)			
1	Trạm y tế xã, phường, đặc khu	114	-	Các xã, phường, đặc khu
2	Các điểm Trạm y tế	261	-	Các xã, phường, đặc khu

Ghi chú:

- Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được xác định trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Lộ trình sắp xếp các đơn vị y tế sẽ được điều chỉnh linh hoạt, bảo đảm phù hợp với quy mô dân số và đặc thù nhu cầu y tế của từng địa bàn cụ thể.

Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO,
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Cấp học	Năm 2030 (trường/cơ sở)
1	Cấp học THPT	
-	Công lập	82
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
2	Trường phổ thông có nhiều cấp học	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
3	Trường chuyên biệt	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
-	Công lập	01
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
4	Số trường đại học trên địa bàn	10
-	Công lập	06
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
5	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
-	Công lập	11
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
6	Giáo dục nghề nghiệp	
6.1	Trường cao đẳng	
-	Công lập	03
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
6.2	Trường trung cấp	
-	Công lập	12
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư

Ghi chú:

Về quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trên mang tính định hướng, có thể thay đổi tùy theo việc sắp xếp đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố, và khả năng thu hút đầu tư.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, hình thức đầu tư của các dự án phát triển mạng lưới giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VĂN HÓA, THỂ THAO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Danh mục	Địa điểm
I	MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HÓA	
1	Các thiết chế, công trình văn hóa	
1.1	Mạng lưới cơ sở văn hóa cấp thành phố hiện có	
	Bảo tàng thành phố Hải Phòng	Phường Hồng Bàng
	Bảo tàng Hải Quân	Phường Hưng Đạo
	Bảo tàng Nghệ thuật Quang Minh	Phường Hưng Đạo
	Bảo tàng Đông Dương	Phường Hồng Bàng
	Bảo tàng quân khu III	Phường Kiến An
	Bảo tàng biển Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn
	Bảo tàng gia đình Trịnh Văn Nghệ và Trần Thị Xúc	Phường Hải An
	Thư viện thành phố Hải Phòng (trụ sở phía Đông)	Phường Gia Viên
	Thư viện thành phố Hải Phòng (trụ sở phía Tây)	Phường Lê Thanh Nghị
	Rạp chiếu phim Công Nhân	Phường Gia Viên
	Rạp chiếu phim Lê Văn Tám	Phường Lê Chân
	Rạp chiếu phim 1-5	Phường Hồng Bàng
	Rạp phim Thống Nhất	Phường Hải Dương
	Rạp Sông Cấm	Phường Gia Viên
	Rạp Tân Việt	Phường An Biên
	Rạp Phương Đông	Phường Hồng Bàng
	Rạp Long Châu	Phường Hồng Bàng
	Nhà hát Tháng Tám	Phường Hồng Bàng
	Nhà hát Thành phố	Phường Hồng Bàng
	Nhà hát chèo xứ Đông	Phường Hải Dương
	Trung tâm văn hóa - thể thao do quân khu III quản lý	Phường Kiến An
	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng (Phía Đông)	Phường Hồng Bàng
	Trung tâm Văn hóa Xứ Đông (Phía Tây)	Phường Lê Thanh Nghị
	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Hải Dương	Phường Hải Dương
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh Triển lãm Hải Phòng	Phường Hải Dương
	Nhà triển lãm 109 Phạm Ngũ Lão	Phường Lê Thanh Nghị
	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	Phường Gia Viên
	Cung Văn hóa lao động Hữu nghị Việt - Tiệp	Phường Gia Viên
	Cung Văn hóa thể thao thanh niên Hải Phòng	Phường Gia Viên
	Nhà Thiếu nhi Hải Dương	Phường Thành Đông
	Nhà Văn hóa Lao động Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị
	Nhà Triển lãm thành phố (Phía Đông)	Phường Lê Chân
	Trung tâm Hội nghị và biểu diễn thành phố tại Trung tâm hành chính Bắc sông Cấm	Phường Thủy Nguyên

STT	Danh mục	Địa điểm
1.2	Quy hoạch mới	
	Khu bảo tàng	Phường Thủy Nguyên
	Khu Bảo tàng và Trung tâm Văn hóa - Lịch sử thành phố Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
	Rạp chiếu phim	Phường Thủy Nguyên
	Nhà triển lãm (phía Đông) (Cải tạo, nâng cấp)	Phường Lê Chân
	Trung tâm triển lãm thành phố	Phường Thủy Nguyên
	Trung tâm Văn hóa thành phố	Phường Thủy Nguyên
	Quảng trường và tượng đài Hồ Chí Minh tại Trung tâm Chính trị - Hành chính Bắc sông Cấm	Thành phố Hải Phòng
	Công viên Tượng đài Chiến thắng Cát Bi tại Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi	Phường Hải An
2	Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt	
2.1	Di sản thế giới	
a	Di sản thế giới đã được ghi danh	
	<i>Di sản văn hóa phi vật thể</i>	
	Di sản Hát Ca Trù	Thành phố Hải Phòng
	Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ người Việt	Thành phố Hải Phòng
	<i>Di sản Thiên nhiên thế giới</i>	
	Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà	Đặc khu Cát Hải
	<i>Di sản Văn hóa thế giới</i>	
	Quần thể di tích và danh lam thắng cảnh Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc	Phường Trần Hưng Đạo
b	Quy hoạch mới	
	“Nghệ thuật hát Chèo đồng bằng Sông Hồng” là di sản văn hóa thế giới	Thành phố Hải Phòng
	Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm và Đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh được UNESCO vinh danh Danh nhân văn hóa thế giới	Thành phố Hải Phòng
	Đầu tư tổng thể, đồng bộ Di sản thế giới Quần đảo Cát Bà và Quần thể di tích và danh lam thắng cảnh Côn Sơn - Kiếp Bạc	Đặc khu Cát Hải và Phường Trần Hưng Đạo
2.2	Di tích quốc gia đặc biệt	
a	Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận	
	Danh lam thắng cảnh quần đảo Cát Bà	Đặc khu Cát Hải
	Di tích lịch sử Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	Xã Nguyễn Bình Khiêm
	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhầm Dương	Thuộc các: Phường Phạm Sư Mạnh, phường Nhị Chiểu
	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Côn Sơn - Kiếp Bạc	Phường Trần Hưng Đạo
	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật đền Xưa - chùa Giám - đền Bìa	Thuộc các xã Tuệ Tĩnh và Cẩm Giang
	Di tích lịch sử Văn miếu Mao Điền	Xã Mao Điền
	Khu di tích Vương triều Mạc	Xã Kiến Thụy

STT	Danh mục	Địa điểm
	Cụm di tích Từ Lương Xâm - Căn cứ bản doanh của Ngô Quyền năm 938	Phường Đông Hải
	Di tích lịch sử Đường Hồ Chí Minh trên biển	Phường Đồ Sơn
b	Đầu tư, mở rộng, tu bổ, tôn tạo	
	Mở rộng di tích Từ Lương Xâm	Phường Đông Hải
	Tu bổ, tôn tạo các di tích được xếp hạng trên địa bàn thành phố	TP Hải Phòng
	Quần thể di tích tại khu III Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn
	Khu di tích Bạch Đằng Giang	Phường Bạch Đằng
	Mở rộng, tu bổ Cụm di tích quốc gia đặc biệt Chùa Giám	Xã Cẩm Giang
II	MẠNG LƯỚI CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO	
1	Mạng lưới cơ sở thể thao cấp thành phố đã có	
	Khu thể dục thể thao 17 Lạch Tray	Phường Gia Viên
	Khu liên hợp thể thao	Phường Dương Kinh
	Khu Bể bơi Bến Bính	Phường Hồng Bàng
	Khu Huấn luyện đua thuyền	Phường Hải Phòng
	Sân vận động Đô Lương	Phường Hải Dương
	Nhà thi đấu thể dục thể thao	Phường Lê Thanh Nghị
	Bể bơi Yết Kiêu	Phường Hải Dương
	Câu lạc bộ Bắn súng	Phường Hải Dương
	Sân golf Vũ Yên (Vinpearl Golf Hải Phòng)	Phường Hải An
	Sân golf Sông Giá (Sono Belle Hai Phong)	Phường Lưu Kiếm
	Sân golf Đồi Rồng (Dragon Golf Links)	Phường Nam Đồ Sơn
	Sân golf An Lão (Hải Phòng Sakura Golf Club)	Xã An Lão
	Sân golf Xuân Đám	Đặc khu Cát Hải
	Sân golf Hải Phòng BRG Ruby Tree Golf Resort	Phường Đồ Sơn
	Sân golf Ngôi sao Chí Linh mở rộng	Phường Chu Văn An
	Sân golf Bình Giang	xã Bình Giang
	Sân golf ven sông Sắt	Phường Thạch Khôi
2	Quy hoạch mới	
	Đầu tư xây dựng, cải tạo, bổ sung trang thiết bị cho các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố	Thành phố Hải Phòng
	Sân vận động thành phố	Phường Dương Kinh, Phường Thạch Khôi
	Các dự án thành phần tại Khu Liên hợp Thể thao thành phố (phía Tây) (xây dựng mới)	Phường Thạch Khôi
	Các công trình, dự án thành phần tại Khu Liên hợp Thể thao thành phố (phía Đông) (nâng cấp cải tạo và xây dựng mới)	Phường Dương Kinh
	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hoá, thể thao trên địa bàn thành phố	Thành phố Hải Phòng
	Trung tâm Huấn luyện các môn thể thao biển tại Vạn Ngang - Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn
	Mở rộng Khu huấn luyện Đua thuyền thành phố	Phường Bạch Đằng

STT	Danh mục	Địa điểm
	Sân golf Gia Đức	Phường Bạch Đằng
	Sân golf Tiên Lãng	Xã Tiên Minh
	Sân golf Hồ Bến Tắm	Phường Nguyễn Trãi
	Sân golf Nam Đồng	Phường Nam Đồng
	Sân golf Hiệp Hoà	Phường Trần Liễu
	Sân golf ven sông Cửu An	Xã Tân An
	Sân golf Hồ Vền	Phường Trần Hưng Đạo
	Các sân golf khác trên địa bàn thành phố phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khác	

Ghi chú: Tên, quy mô, vị trí các công trình, dự án phát triển mạng lưới văn hóa, thể thao sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

HẠ TẦNG CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

STT	Công trình hạ tầng thương mại	Số lượng tối thiểu
I	Chợ	342
1	Chợ hạng I và chợ đầu mối	12
2	Chợ hạng II	37
3	Chợ hạng III	293
II	Siêu thị	34
III	Trung tâm thương mại	15
VI	Trung tâm hội chợ triển lãm	01

DANH MỤC HẠ TẦNG LOGISTICS

STT	Tên dự án/trung tâm	Địa điểm/Vị trí	Quy mô quy hoạch dự kiến khoảng (ha)
1	Các Trung tâm Logistics khu vực Đình Vũ	Phường Đông Hải	30
2	Trung tâm logistics Nam Đình Vũ	Phường Đông Hải	150
3	Trung tâm logistics Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải (khu vực cảng Lạch Huyện)	300 - 500 (tiềm năng đạt 650)
4	Trung tâm logistics Thủy Nguyên - VSIP	Phường Thủy Nguyên (khu vực VSIP/cửa ngõ kết nối QL18)	50 - 100
5	Trung tâm logistics Tràng Duệ	Phường An Dương (khu vực KCN Tràng Duệ)	30 - 100
6	Trung tâm logistics Tiên Lãng	Xã Hùng Thắng (khu vực trung tâm Tiên Lãng)	100 - 300
7	Trung tâm logistics Tràng Cát	Phường Hải An (KCN Tràng Cát)	30 - 50
8	Trung tâm logistics An Lão	Xã An Lão	30 - 100
9	Trung tâm logistics Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy (dọc cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	10 - 50
10	Trung tâm logistics Nam Đồ Sơn	Phường Nam Đồ Sơn/Xã Kiến Hải (dọc đường bộ ven biển/khu cảng)	200 - 300
11	Trung tâm Logistics Hải Dương	Phường Việt Hòa	10 - 20

STT	Tên dự án/trung tâm	Địa điểm/Vị trí	Quy mô quy hoạch dự kiến khoảng (ha)
12	Trung tâm Logistics Kinh Môn	Phường Kinh Môn/Phường Nguyễn Đại Năng	36
13	Trung tâm logistics Ninh Giang	Xã Khúc Thừa Dụ/Xã Hồng Châu	27
14	Trung tâm Logistics Thanh Hà	Xã Hà Đông	10 - 20
15	Trung tâm Logistics Gia Lộc	Xã Gia Phúc	10 - 20
16	Trung tâm Logistics Cẩm Giàng	Xã Mao Điền	10 - 20
17	Trung tâm Logistics Tràng Cát 2	Phường Hải An	15 - 20
18	Trung tâm logistics Tân Vũ	Phường Hải An	60 - 70
19	Trung tâm logistics Thủy Nguyên - VSIP 2	Phường Hòa Bình	10 - 20
20	Các Trung tâm logistics phía Bắc Hải Phòng	Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt)	200 - 500
21	Các Trung tâm logistics phía Tây Hải Phòng	Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng	100 - 200
22	Cụm Trung tâm logistics Cảng Nam Đồ Sơn	Phường Nam Đồ Sơn, xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng	2.500 - 3.000
23	Các Trung tâm Logistics tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	Trên địa bàn thành phố	

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m ³)			Phân loại kho
					Tổng	2026-2030	2031-2050	
I	TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC							
1	Kho xăng dầu PETEC An Hải	P. Đông Hải	41.000	41.000	-			Kho đầu mối
2	Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	75.500	75.500				Kho đầu mối

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m ³)			Phân loại kho
					Tổng	2026-2030	2031-2050	
3	Kho xăng dầu Nam Vinh (19-9)	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	55.000	55.000				Kho đầu mối
4	Kho xăng dầu Hải Linh, Hải Phòng	Khu Hạ Đoạn, P. Đông Hải	81.500	81.500				Kho đầu mối
5	Kho xăng dầu K99	Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải	39.000	39.000				Kho đầu mối
6	Kho K131	X. Việt Khê	52.000	52.000				Kho tuyến sau
7	Tổng kho xăng dầu Thượng Lý (H-102)	P. Hồng Bàng	53.200	53.200				Kho tuyến sau
8	Kho xăng dầu Mipéc 1 - Hải Phòng	P. Hồng Bàng	16.850	16.850				Kho tuyến sau
9	Kho xăng dầu Hoàng Huy	KCN Nam Cầu Kiền, P. Thiên Hương	45.000	45.000				Kho tuyến sau
10	Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương)	X. Tuệ Tĩnh	48.000	48.000				Kho tuyến sau
II MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT								
1	Mở rộng Kho PETEC An Hải	P. Đông Hải	81.000	41.000	40.000	40.000	-	Kho đầu mối
2	Mở rộng Kho K99	Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải	60.000	39.000	21.000	21.000	-	Kho đầu mối

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m ³)			Phân loại kho
					Tổng	2026-2030	2031-2050	
3	Mở rộng Kho K131	X. Việt Khê	67.000	52.000	15.000	-	15.000	Kho tuyển sau
4	Mở rộng Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương)	X. Tuệ Tĩnh	124.000	48.000	84.000	40.000	36.000	Kho tuyển sau
III ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI								
1	Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	Bán đảo Đình Vũ, P. Đông Hải	120.000		120.000	60.000	60.000	Kho đầu mối
2	Kho xăng dầu Đoàn Xá	X. Kiến Hải	80.400		80.400	80.400	-	Kho đầu mối
3	Kho xăng dầu Đức Dương	P. Nguyễn Đại Năng	48.000		48.000	48.000		Kho tuyển sau
4	Kho xăng dầu Phú Lâm	P. Đông Hải	90.000		90.000	90.000		Kho đầu mối
5	Kho xăng dầu Kinh Môn	Xã Nam Phụ	2.000		2.000	2.000		Kho tuyển sau
6	Kho xăng dầu Thanh Hà	Xã Hà Bắc	2.000		2.000	2.000	2.000	Kho tuyển sau

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Sức chứa dự kiến phát triển sau 2030 có tính chất định hướng và sẽ được nghiên cứu cụ thể theo thực tế, phụ thuộc diễn biến chuyển đổi năng lượng.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LNG

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô sức chứa (1.000m³)	Công suất (triệu tấn/năm)	Công suất mở rộng, xây mới (triệu tấn/năm)		
					Tổng	2026- 2030	2031- 2050
I TIẾP TỤC TRIỂN KHAI XÂY DỰNG							
1	Kho LNG miền Bắc	KCN Nam Đình Vũ, P. Hải An	80	0,7	-		
			(GD1: 50				
			GD2: 30) (*)				
II MỞ RỘNG, XÂY MỚI							
1	Kho LNG tại Hải Phòng cung cấp cho các hộ công nghiệp	(**)		4	1,5-4	0,5-1	1-3
2	Kho, cảng LNG tại xã Chấn Hưng/Tiên Minh	(**)					
3	Kho LNG Hải Phòng	KKT ven biển phía Nam	Phục vụ điện LNG				

Ghi chú:

(*) Thời gian dự kiến hoàn thành: GD1: Năm 2026; GD2: 2026-2030

(**) Công suất, vị trí cụ thể của Kho LNG mở rộng, xây mới xác định trong quá trình thực hiện đầu tư.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LPG

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (tấn)			Phân loại kho
				Tổng	2026-2030	2031-2050	
I	TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC						
1	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	4.500	-			Kho đầu mới
2	Tổng kho LPG Miền Bắc	KCN Đình Vũ P. Hải An	3.000	-			Kho đầu mới

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (tấn)			Phân loại kho
				Tổng	2026-2030	2031-2050	
3	Kho chứa gas hóa lỏng Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Hải An	3.000	-			Kho đầu mối
4	Kho thuộc nhà máy LPG Hải Phòng	KCN Đình Vũ, P. Hải An	3.500	-			Kho đầu mối
5	Tổng kho An Dương Petrol	KCN Đình Vũ, P. Hải An	2.025				Kho đầu mối
6	Kho Gas Hải Phòng	KCN Đình Vũ, P. Hải An	1.750				Kho đầu mối
7	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Hải An	1.600				Kho đầu mối
8	Tổng Kho tồn chứa LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Hải An	2.460				Kho đầu mối
9	Kho tồn chứa và phân phối LPG	P. Ngô Quyền	1.250				Kho đầu mối
10	Kho xăng dầu, khí đốt Hải Linh Hải Phòng	P. Hải An	1.500				Kho đầu mối
11	Tổng kho LPG và xăng dầu Sellan Gas	P. Hải An	2.300				Kho đầu mối
12	Kho LPG Thượng Lý	P. Hồng Bàng	15.000		-	-	
II MỞ RỘNG, XÂY MỚI							
1	Kho LPG Đình Vũ	P. Đông Hải	17.000	17.000	11.000	6.000	Kho đầu mối
2	Kho LPG/LNG/CNG Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải	69.000	69.000	60.000	9.000	Kho đầu mối
3	Kho LPG/LNG Kinh Môn	Xã Nam An Phụ	5.000	5.000	5.000		Kho tuyến sau
4	Kho LPG/LNG	P. Chí Linh	5.000	5.000	5.000		Kho tuyến sau

Ghi chú: Công suất kho LPG mở rộng, xây mới sẽ được xác định cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án. Kho mở rộng không bao gồm công suất hiện hữu

DANH MỤC TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI

STT	Hệ thống tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Tính chất
I	Giai đoạn 2026 - 2030		
1	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình	1,0 - 3,0	Quy hoạch
2	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực miền Bắc	0,1 - 0,5	Quy hoạch
3	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG cảng- kho- nhà máy điện LNG Hải Phòng	Phục vụ điện LNG	Quy hoạch
II	Giai đoạn 2031 - 2050		
1	Đường ống vận chuyển khí về các hộ tiêu thụ tại địa phương		Quy hoạch
2	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại địa phương		Quy hoạch

Ghi chú: Công suất sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

() Chiều dài một số tuyến ống sẽ xác định trong các dự án đầu tư.*

*(**) Công suất cho 1 đường ống.*

Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Tên cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng	Số cơ sở	Địa điểm
I	Nâng cấp, mở rộng	06	
1	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	01	Phường Hải An
2	Làng trẻ em SOS Hải Phòng hoạt động theo mô hình gia đình của Làng trẻ SOS Quốc tế (dự kiến làng trẻ em SOS Quốc tế sẽ bàn giao về cho UBND TP Hải Phòng tiếp nhận và quản lý)	01	Phường Đông Hải
3	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng	01	Xã Vĩnh Thuận
4	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương	01	Phường Trần Hưng Đạo
5	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Phòng	01	Xã An Khánh
6	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Dương.	01	Xã Nam Sách và xã Thái Tân
II	Xây dựng mới thời kỳ 2021-2030	-	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	05	Trên địa bàn thành phố
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	01	Trên địa bàn thành phố
3	Các cơ sở trợ giúp xã hội khác khi đủ điều kiện	-	Trên địa bàn thành phố

Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên mang tính định hướng. Tên, quy mô, vị trí các cơ sở trợ giúp xã hội sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

Phụ lục XVI

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp quốc gia phân bổ		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	183.213	57,53	155.235	48,59	129.097	39,83
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95.957	30,13	77.189	24,16	58.904	18,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	93.027	29,21	77.189	24,16	58.904	18,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.929	0,92				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.186	2,26			4.416	1,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.028	8,17			18.819	5,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.980	3,13	9.537	2,99	9.537	2,94
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.942	4,38	14.168	4,43	14.168	4,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.740	1,17	2.427	0,76	2.427	0,75
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>492</i>	<i>0,15</i>	<i>1</i>	<i>~ 0,01</i>	<i>1</i>	<i>~ 0,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24.677	7,75			17.101	5,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	221	0,07			1.526	0,47
1.9	Đất làm muối	LMU	102	0,03			5	~ 0,01
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.381	0,43			2.194	0,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	129.688	40,72	162.866	50,98	193.796	59,80
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.432	7,04			21.983	6,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.713	3,68			20.277	6,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	478	0,15			955	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.834	0,89	3.461	1,08	3.461	1,07
2.5	Đất an ninh	CAN	395	0,12	572	0,18	1.393	0,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.812	1,20			10.642	3,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	404	0,13	815	0,26	3.705	1,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	76	0,02			172	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp quốc gia phân bổ		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	237	0,07	401	0,13	472	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.680	0,53	2.250	0,70	2.615	0,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.255	0,39	1.783	0,56	3.459	1,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	32	0,01			45	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	~0,01				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	125	0,04			175	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20.008	6,28			47.582	14,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8.134	2,55	14.371	4,50	23.284	7,18
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.541	0,48			4.759	1,47
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0,00			8	~0,01
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.492	0,78			10.769	3,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.051	1,90			6.256	1,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.790	0,56			2.505	0,77
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	43.910	13,79			57.852	17,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	27.980	8,79	32.561	10,19	41.296	12,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.097	4,11			11.561	3,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	292	0,09			115	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	171	0,05			37	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	212	0,07	423	0,13	559	0,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	512	0,16	729	0,23	847	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp quốc gia phân bổ		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	389	0,12	896	0,28	925	0,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	0,01	72	0,02	72	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	157	0,05			272	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.075	0,34			2.169	0,67
2.9	Đất tôn giáo	TON	658	0,21			725	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	302	0,09			309	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.898	0,91			3.032	0,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20.174	6,34			25.512	7,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.162	0,99			8.444	2,61
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.012	5,34			17.068	5,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	73	0,02			71	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.548	1,74	1.390	0,44	1.192	0,37
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	585	0,18			409	0,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	160	0,05			216	0,07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	546	0,17			567	0,17
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	3.872	1,22				

Ghi chú:

- Chỉ tiêu sử dụng đất mang tính định hướng. Việc triển khai, thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể sau khi Điều chỉnh Quy hoạch thành phố được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh (nếu có).

Phụ lục XVII

**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu	Diện tích khoảng (ha)
A	PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	N	
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị (nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị): Hiện hữu gồm 45 phường phân theo đơn vị hành chính 2 cấp. Điều chỉnh định hướng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phát triển đô thị từ 45 phường lên 78 phường.	N1	
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt khu vực có nhà máy nước : (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) Trung thủy nông Tiên Lãng; (7) Sông Kinh Thầy; (8) Sông Thương; (9) sông Rạng; (10) sông Gù; (11) sông Mía; (12) sông Luộc; (13) sông Kinh Môn; (14) Đá Vách.	N2	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên: (1) Khu Dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà; (2) Vườn Quốc gia Cát Bà (<i>Gồm các hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng trên cạn, hệ sinh thái rừng ngập mặn</i>); (3) Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ; (4) khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc.	N3	
4	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa gồm 01 di sản văn hoá thế giới (<i>Di sản văn hoá thế giới Côn Sơn Kiếp Bạc</i>), các di tích quốc gia đặc biệt: (<i>DTLS Đền thờ trạng trình Nguyễn Bình Khiêm; DTLS đường HCM trên biển - Bến tàu không số K15 Đồ Sơn; DTLS cụm di tích Vương Triều Mạc; DTLS cụm di tích Từ Lương Xâm; DTLS và kiến trúc nghệ thuật Côn Sơn - Kiếp Bạc; DTLS và danh lam quân thể An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương; DTLS Văn Miếu Mao Điền; DTLS và kiến trúc nghệ thuật Đền Xưa - Chùa Giám - Đền Bia...</i>)	N4	
5	Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	N5	
II	Vùng hạn chế phát thải	H	
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (1) Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên: Vườn Quốc gia Cát Bà, Khu dự trữ thiên nhiên Bạch Long Vĩ, khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn Kiếp Bạc; (2) Khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; (3) Vùng đệm của di sản thiên	H1	

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu	Diện tích khoảng (ha)
	nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.		
2	Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: (1) Vùng đất ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà; (2) Vùng đất ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà; (3) Vùng đất ngập nước ven biển (phường Đồ Sơn); (4) Vùng đất ngập nước ven biển (Thuộc xã Hùng Thắng); (5) Vùng đất ngập nước ven biển (Đặc khu Cát Hải); (6) Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà; (7) Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ; (8) Vùng đất ngập nước khu vực Đảo Cò (Thuộc xã Nam Thanh Miện); (9) Khu vực đất ngập nước quan trọng tại xã Tứ Xuyên (210ha) và xã An Thanh (280ha); (10) Khu vực đất ngập nước quan trọng có bãi rươi cáy tại khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình; (11) Các hồ chứa nước Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh...	H2	
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt khu vực các nhà máy nước: (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) Trung thủy nông Tiên Lãng; (7) Sông Kinh Thầy; (8) Sông Thương; (9) sông Rạng; (10) sông Gù; (11) sông Mía; (12) sông Luộc; (13) sông Kinh Môn; (14) Đá Vách.	H3	
4	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị: Bao gồm khu vực trung tâm của các xã trước đây là các thị trấn cũ trên địa bàn thành phố	H5	
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: (1) Kéo dù bay trên biển, Bãi biển khu II Đồ Sơn; (2) Chèo thuyền Kayak, Vườn Quốc gia Cát Bà km20 đường xuyên đảo, đảo Cát Bà; (3) Công viên nước đảo Vũ Yên, Đảo Vũ Yên,...	H6	
6	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ: các khu vực trồng lúa nước 2 vụ và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố.	H7	
III	Vùng khác: các khu vực còn lại	K	
B	PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		
I	Khu vực đa dạng sinh học cao	SHC	
1	Vườn Quốc gia Cát Bà với khu rừng nguyên sinh lớn nhất trên đảo của Việt Nam, hoang sơ nhất và đa dạng sinh học rất cao với nhiều loài có trong sách đỏ, đặc hữu, đặc biệt là loài Voọc Cát Bà (Voọc Đầu Trắng).	SHC1	
2	Vùng lõi khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc.	SHC2	
II	Vùng đất ngập nước quan trọng	ĐQT	

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu	Diện tích khoảng (ha)
1	Vùng ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà	ĐQT1	
2	Vùng ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà	ĐQT2	
3	Vùng đất ngập nước ven biển (phường Đồ Sơn)	ĐQT3	
4	Vùng đất ngập nước ven biển (xã Kiến Hải)	ĐQT4	
5	Vùng đất ngập nước ven biển (xã Hùng Thắng)	ĐQT5	
6	Vùng đất ngập nước ven biển (Đặc khu Cát Hải)	ĐQT6	
7	Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà	ĐQT7	
8	Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ	ĐQT8	
9	Cửa sông Văn Úc	ĐQT9	
10	Vùng đất ngập nước Cửa sông Thái Bình	ĐQT10	
11	Vùng đất ngập nước khu vực Đảo Cò (xã Nam Thanh Miện)	ĐQT11	
12	Khu vực đất ngập nước quan trọng ngã 3 sông Thái Bình và Kinh Môn, khu vực ven sông Thái Bình có bãi rươi cá	ĐQT12	
13	Các hồ chứa nước Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh...	ĐQT13	
III	Hành lang đa dạng sinh học	HL	
1	Hành lang ven biển Bắc Bộ (<i>Thái Bình, Hải phòng, Quảng Ninh</i>)	HL1	20.056 km
2	Hành lang ĐDSH kết nối Khu Bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc với diện tích rừng phòng hộ tự nhiên khu vực núi Hổ Gõ, núi Đá Chồng và núi Hòn Phương	HL2	100 ha
V	Khu bảo tồn thiên nhiên	BT	
1	Vườn quốc gia Cát Bà	BT1	17.363
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Bạch Long Vĩ	BT2	27.009
3	khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc	BT3	1.217
VI	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CS	
1	Vườn thực vật Vườn Quốc gia Cát Bà.	CS1	Diện tích vườn thực vật cũ: 13,5ha; Trong giai đoạn tới, dự kiến rộng Vườn thực vật về phía Đông Bắc và Tây Nam của VTV cũ khoảng 90 ha.
2	Trung tâm cứu hộ động vật và nuôi - thả động vật bán hoang dã.	CS2	6 ha
3	Khu nuôi - trồng động, thực vật bán hoang dã	CS3	3 ha
4	Vườn thực vật An Phụ	CS4	28 ha
5	Vườn thực vật Côn Sơn	CS5	
C	PHƯƠNG ÁN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG		
1	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh: (I) Quan trắc tự động tiếp tục duy trì 16 trạm; (II) quan trắc định kỳ 143 điểm.	KTĐ; K	

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu	Diện tích khoảng (ha)
2	Quan trắc chất lượng nước (1) Quan trắc chất lượng nước mặt: (I) Quan trắc tự động, liên tục 19 trạm; (II) quan trắc định kỳ 112 điểm. (2) Quan trắc chất lượng nước dưới đất: Tổng số điểm quan trắc là 18 điểm. (3) Quan trắc nước mưa: Tổng số điểm quan trắc là 14 điểm. (4) Quan trắc nước biển ven bờ: Tổng số điểm quan trắc là 25 điểm.	(1) H,N; NTĐ; (2) Ng; (3) M; (4) B	
3	Quan trắc chất lượng đất: Thực hiện quan trắc với tổng số 30 điểm.	Đ	
4	Quan trắc chất lượng trầm tích: Thực hiện quan trắc với tổng số 32 điểm.	TT	

Ghi chú: Phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên mang tính định hướng. Các khu vực phân vùng môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học có thể cập nhật, điều chỉnh theo các quy định hiện hành. Căn cứ tình hình nhu cầu thực tiễn, có thể triển khai thực hiện các nhiệm vụ về quan trắc môi trường theo nhu cầu phát triển, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.

Phụ lục XVIII
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
I Khu vực thăm dò khoáng sản (chưa có giấy phép khai thác khoáng sản)					
1	1.TD	Khu vực núi Tiên Núi	Xã An Lão	Đất, đá làm vật liệu san lấp	6,65
2	2.TD	Khu vực cánh đồng Đông Mai (nằm trong đê sông Đông Mai)	Phường Trần Nhân Tông	Đất, cát san lấp	35,00
3	3.TD	Khu vực đồi Hang Hồ (phần còn lại ngoài phần đã đấu giá năm 2022)	Phường Trần Nhân Tông	Đất san lấp	23,00
4	4-1.TD	Bãi bồi Cồn Vĩnh Trụ 1	Phường Lê Đại Hành	Đất, cát san lấp	118,10
	4-2.TD	Bãi bồi Cồn Vĩnh Trụ 2	Phường Lê Đại Hành	Đất, cát san lấp	139,00
5	5.TD	Khu vực cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển xã Hùng Thắng, xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
6	6.TD	Phía Tây cửa Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	82,80
7	7.TD	Tây Bắc Cồn Nam	Khu vực cửa sông, ven biển xã Hùng Thắng, xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	98,00
8	8.TD	Phía Đông núi Niêm Sơn Nội	Xã Việt Khê	Đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch Tuynel và vật liệu san lấp	22,67

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
9	9.TD	Khu vực núi Tiên Núi	Xã An Lão	Sét làm nguyên liệu sản xuất gạch Tuynel	3,70
10	10.TD	Mỏ đất sét làm gạch khu Đại Bát	Phường Trần Nhân Tông	Mỏ đất sét làm gạch	3,15
11	11.TD	Mỏ sét trắng, xám trắng làm nguyên liệu sản xuất gốm xây dựng, sét nâu đỏ, loang lỗ gạch ngói, cát sạn khu vực hạ lưu hồ Cầu Dồng.	Phường Trần Hưng Đạo	Sét trắng, xám trắng làm nguyên liệu sản xuất gốm xây dựng, sét nâu đỏ, loang lỗ gạch ngói, cát sạn	23,51
12	12.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Kinh Môn	Xã Lai Khê	Đất sét làm gạch	5,56
13	13.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Lai Vu, sông Lạch Tray.	Xã Kim Thành, xã Hà Nam	Đất sét làm gạch	10,58
14	14.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Lai Vu, sông Lạch Tray	Xã Kim Thành, xã Hà Nam	Đất sét làm gạch	12,73
15	15.TD	Mỏ đất sét làm gạch khu vực Đồng Soi, bãi sông Thái Bình	Xã Hà Tây	Đất sét làm gạch	12,98
16	16.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT (làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói)	Phường Nguyễn Trãi	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT	24,70
17	17.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT (làm nguyên liệu sản xuất cát nhân tạo) tại đồi Đại Bộ	Phường Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Trãi	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT	42,53

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
18	18.TD	Khu vực Bãi Thoi, thôn Bồ Nông, thuộc các tờ bản đồ địa chính số 01, 04 tỷ lệ 1/2000 của xã.	Xã Nam An Phú	Mỏ đất, cát làm VLXD	20,00
19	19.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XD TT (làm nguyên liệu sản xuất cát nhân tạo) tại núi Trại Tường	Phường Chí Linh	Mỏ đất, đá làm vật liệu XD TT	11,16
20	20.TD	Mỏ sét gồm khu vực Miếu Danh, khu vực Dọc Dâu	Phường Trần Hưng Đạo	Sét gồm	15,50
II	Mỏ/Khu vực đã cấp giấy phép khai thác, còn thời hạn hoặc đang điều chỉnh, gia hạn giấy phép khai thác				
1	1.KT	Khu vực ven biển quận Đồ Sơn cũ, Thành phố Hải Phòng	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	99,83
2	2.KT	Khu vực Gò Nam, cửa sông Lạch Tray	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	96,00
3	3.KT	Khu vực Gò Nam, cửa sông Lạch Tray	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	98,90
4	4.KT	Khu vực Gò Đông, cửa sông Văn Úc	Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	96,00
5	5.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
6	6.KT	Khu vực cửa Lạch Huyện, Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
7	7.KT	Khu vực phía Đông Nam Cồn Mực, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,01
8	8.KT	Khu vực phía Tây Nam cửa Nam Triệu	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	99,70

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
9	9.KT	Khu vực phía Đông cửa Nam Triệu (phía tây cửa Lạch Huyện)	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,50
10	10.KT	Khu vực phía Đông Nam cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
11	11.KT	Phía nam Côn Mộc, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	88,00
12	12.KT	Khu vực Côn Mộc, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	82,50
13	13.KT	Khu vực Gò Đông, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,93
14	14.KT	Khu vực phía Đông Nam cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,50
15	15.KT	Khu vực Phía Đông cửa Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	98,90
16	16.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	98,40
17	17.KT	Khu vực Côn Mộc, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải, Phường Nam Đồ Sơn	Cát làm vật liệu san lấp	98,10
18	18.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
19	19.KT	Khu vực núi Vườn Đào To	Phường Lưu Kiếm	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,24
20	20.KT	Khu vực phía Tây Nam khu B núi Trại Sơn	Xã Việt Khê	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	10,03

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
21	21.KT	Khu vực phía Bắc núi Triệu Cao (núi Trăn)	Phường Bạch Đằng	Đá vôi, đá phiến silic làm vật liệu xây dựng thông thường	9,80
22	22.KT	Khu vực phía Đông núi Đá Kẹp	Phường Lưu Kiếm	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	10,78
23	23.KT	Khu vực núi Niêm Sơn Nội	Xã Việt Khê	Đất, đá làm vật liệu san lấp	16,90
24	24.KT	Khu vực núi Niêm Sơn Ngoại	Xã Việt Khê	Đất làm vật liệu san lấp	6,63
25	25.KT	Khu vực Đền Nôm, Phía Nam đảo Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50
26	26.KT	Khu vực Đền Nôm, Phía Nam đảo Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50
27	27.KT	Đền Nôm, Phía Nam Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50
28	28.KT	Đền Nôm, Phía Nam Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50
29	29.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp, đồi Ngang Vọng	Phường Chu Văn An	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	7,18

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
30	30.KT	Mỏ đá cuội kết, đá sạn kết, đá cát kết; đất đá phong hóa xen lẫn cuội, sỏi, sạn, cát và đá sét, đá phiến sét làm vật liệu san lấp, nghiền cát nhân tạo	Phường Chí Linh	Mỏ đá cuội kết, đá sạn kết, đá cát kết; đất đá phong hóa xen lẫn cuội, sỏi, sạn, cát và đá sét, đá phiến sét làm vật liệu san lấp	8,47
31	31.KT	Mỏ đất sét pha làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Phường Trần Nhân Tông	Mỏ đất sét pha làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	8,97
32	32.KT	Mỏ đất sét bãi bồi sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Xã Trần Phú	Mỏ đất sét bãi bồi sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	10,04
33	33.KT	Mỏ đất sét bãi bồi sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Xã Trần Phú	Mỏ đất sét bãi bồi sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	8,95
34	34.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp, núi Bu Lu	Phường Bắc An Phú	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	20,00
35	35.KT	Mỏ đất sét trắng, sét chịu lửa, sét gốm, sét gạch ngói nung, cát làm vật liệu xây dựng	Phường Trần Hưng Đạo	Đất sét trắng, sét chịu lửa, sét gốm, sét gạch ngói nung, cát làm vật liệu xây dựng	10,79
36	36.KT	Mỏ đất bãi bồi ven sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Phường Bắc An Phú	Đất bãi bồi ven sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	11,65

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
37	37.KT	Mỏ đất đồi Ông Sao làm vật liệu san lấp	Phường Trần Nhân Tông; Phường Nguyễn Trãi	Đất đồi làm vật liệu san lấp	9,47
38	38.KT	Mỏ đất đồi Hang Hồ làm vật liệu san lấp	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi làm vật liệu san lấp	10,47
39	39.KT	Mỏ đất đồi Ông Sao làm vật liệu san lấp	Phường Trần Nhân Tông; Phường Nguyễn Trãi	Đất đồi làm vật liệu san lấp	7,60
III	Mỏ/Khu vực đã cấp giấy phép khai thác khoáng sản và đã hết thời hạn, thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản, còn khoáng sản chưa khai thác				
1	40.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Kim Trà	Phường Nhị Chiểu	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	7,60
2	41.KT	Mỏ Cát đen, đất sét pha cát làm vật liệu san lấp	Xã Chí Minh	Cát đen, đất sét pha cát làm vật liệu san lấp	62,47
3	42.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp tại núi Ông Sao	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi làm vật liệu san lấp	6,00
4	43.KT	Khai thác mỏ đất bãi bồi ven sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Phường Bắc An Phụ	Đất bãi bồi ven sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	10,66
5	44.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt	Phường Lê Đại Hành	Đất đồi làm vật liệu san lấp núi	9,40
6	45.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt	Phường Lê Đại Hành	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	11,90
7	46.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt	Phường Lê Đại Hành	Đất đồi làm vật liệu san lấp	6,59

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
8	47.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp phía Bắc đồi Hồ Đa	Phường Chu Văn An	Đất đồi làm vật liệu san lấp	10,50
9	48.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường phía Tây Nam núi Cúc Tiên	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	9,20
10	49.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Áng Bát	Phường Nhị Chiểu	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	16,61
11	50.KT	Mỏ đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Phường Trần Nhân Tông	Đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	12,60
12	51.KT	Mỏ phiến sét núi Giếng	Phường Nhị Chiểu	Phiến sét	20,00
13	52.KT	Mỏ đất đồi núi Ông Sao làm vật liệu san lấp	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi núi làm vật liệu san lấp	9,05
14	53.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Voi	Phường Nhị Chiểu	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,56
15	54.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường phía Tây Bắc núi Cúc Tiên	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	9,16
16	55.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Một	Phường Nguyễn Đại Năng	Đất đồi làm vật liệu san lấp	3,70
17	56.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường núi Cây Sơn	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	6,00
18	57.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường núi Giữa	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	3,84

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
19	58.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường núi Thượng Trà	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	5,20
20	59.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Hùng Con	Phường Nhị Chiểu	Đất đồi làm vật liệu san lấp	1,70
21	60.KT	Mỏ đất nhiễm sắt Thượng Trà	Phường Nhị Chiểu	Đất nhiễm sắt	2,75
V	Khu vực khảo sát khoáng sản nhóm III, nhóm IV thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân thành phố				
1	1.KS	Bãi ngoài sông Xóm Trại, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	Phường Nhị Chiểu	Đất, cát	17,32
2	2.KS	Đất, cát bãi bồi khu vực ngoài đê sông Kinh Thầy	Xã An Phú	Đất, cát	221,00
3	3.KS	Đất, cát bãi bồi khu vực Bãi Soi	Xã Đại Sơn	Đất, cát	198,50
4	4.KS	Đất, cát bãi bồi Khu vực ngoài đê sông Thái Bình	Xã Hà Đông	Đất, cát	20,08
5	5.KS	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Khu vực cửa sông, ven biển xã Hùng Thắng	Cát cửa sông, ven biển	1.548,25
6	6.KS	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Khu vực cửa sông, ven biển xã Kiến Hải, phường Nam Đồ Sơn	Cát cửa sông, ven biển	719,80
7	7.KS	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Khu vực cửa sông, ven biển phường Đồ Sơn, phường Nam Đồ Sơn	Cát cửa sông, ven biển	4.545,17
8	8.KS	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Đông Hải	Cát cửa sông, ven biển	455,15
9	9.KS	Phía Bắc núi Triệu Cao	Phường Bạch Đằng	Đất, đá	20,56

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
10	10.KS	Núi Niêm Sơn Ngoại	Xã Việt Khê	Đất, đá	14,91
11	11.KS	Khu vực 1, phường Bắc An Phụ	Phường Bắc An Phụ	Đất, cát	30,47
12	12.KS	Khu vực 2, phường Bắc An Phụ	Phường Bắc An Phụ	Đất, cát	31,23
13	13.KS	Đồi Bắc Nội	Phường Nguyễn Trãi	Đất, đá	53,40
14	14.KS	Bãi sông Kinh Môn xã Nam An Phụ	Xã Nam An Phụ	Đất, cát	9,60
15	15.KS	Khu vực Bãi Giữa (giáp với khu vực Cồn Vĩnh Trụ) phường Lê Đại Hành, thành phố Hải Phòng	Phường Lê Đại Hành	Đất, cát	56,00
16	16.KS	Khu vực đồi Ba Khe	Phường Nguyễn Trãi	Đất, đá	50,00
17	17.KS	Núi Đại Hàn	Phường Trần Nhân Tông	Đất, đá	45,00
18	18.KS	Đất đồi san lấp tại đồi cơ khí	Phường Chu Văn An	Đất, đá	24,00
19	19.KS	Khu vực mở rộng đồi Hồ Đa	Phường Chu Văn An	Đất, đá	8,03
20	20.KS	Khu vực Bãi Sỏi	Phường Kinh Môn; Xã Bình Giang	Đất, cát	5,00
21	21.KS	Khu vực núi An Sơn 2, xã Việt Khê	Xã Việt Khê	Đất, đá	19,00
22	22.KS	Khu vực bờ hữu sông Thái Bình (ngã ba sông), xã Chí Minh	Xã Chí Minh	Đất, cát	164,00
23	23.KS	Khu vực bờ hữu sông Thái Bình, xã Chí Minh	Xã Chí Minh	Đất, cát	163,50
24	24.KS	Khu vực Đồng Hạ 1	Xã An Trường, xã Hà Đông	Đất, cát	43,77

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
25	25.KS	Khu vực Đồng Hạ 2	Xã Hà Đông, xã Kim Thành	Đất, cát	62,68

Ghi chú:

Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác tài nguyên nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành hoặc dự án đầu tư. Tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục các mỏ, điểm mỏ phù hợp với điều kiện thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đảm bảo các quy định hiện hành.

Phụ lục XIX
DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	TÊN SƠ ĐỒ	TỶ LỆ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của thành phố	1:50.000
2	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:50.000
3	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
4	Sơ đồ phương án tổ chức không gian	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phân vùng chức năng	1:50.000
6	Sơ đồ phương pháp phát triển hạ tầng cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao	1:50.000
7	Sơ đồ phương pháp phát triển hạ tầng thương mại	1:50.000
8	Sơ đồ phương pháp phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1:50.000
9	Sơ đồ phương pháp phát triển hạ tầng cơ sở y tế, bảo trợ xã hội	1:50.000
10	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông	1:50.000
11	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện	1:50.000
12	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thủy lợi	1:50.000
13	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp nước	1:50.000
14	Sơ đồ phương án phát triển khu xử lý chất thải và nghĩa trang	1:50.000
15	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
16	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
17	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học	1:50.000
18	Sơ đồ phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000

